

KHOẢN VAY 2968-VIE: DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BÓN THẤP
BIÊN BẢN GHI NHỚ CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
Từ ngày 8 - 19 tháng 6 năm 2020

I. GIỚI THIỆU

1. Ngày 12 tháng 12 năm 2012, ADB đã phê duyệt khoản vay với tổng số vốn 48,170,000 SDR (tương đương với 74.000.000 USD) cho nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đối với Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bón thấp (Dự án LCASP). Hiệp định Vay được ký kết vào ngày 7 tháng 3 năm 2013, có hiệu lực vào ngày 5 tháng 6 năm 2013 và sẽ đóng tài khoản vay vào ngày 30 tháng 6/2019. Dự án đã được gia hạn thời gian đóng khoản vay đến 30/6/2020 vào ngày 28/6/2019.

2. Tác động dự kiến của Dự án là giảm ô nhiễm môi trường do chất thải nông nghiệp, với chất lượng nước tốt hơn do giảm chất thải chăn nuôi. Kết quả dự kiến là gia tăng tác động của Quản lý toàn diện chất thải nông nghiệp (ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bón thấp), được đánh giá với việc gia tăng sử dụng năng lượng Khí sinh học (KSH) sạch và phân bón hữu cơ. Để đạt được kết quả này, các đầu ra của Dự án là (i) Quản lý chất thải chăn nuôi; (ii) Tín dụng cho các chuỗi giá trị sinh học; (iii) Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bón thấp và (iv) Quản lý dự án hiệu quả.

3. Việc thực hiện các hợp phần và tiểu hợp phần đang được thực hiện thông qua cơ quan chủ quản (EA), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) do Ban Quản lý Dự án Trung Ương (Ban QLDA Trung ương) thuộc Ban Quản lý các Dự án Nông nghiệp (APMB) và 12 cơ quan thực hiện (IAs) bao gồm các Ủy ban Nhân dân tỉnh của 10 tỉnh tham gia dự án (Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, Hà Tĩnh, Lào Cai, Nam Định, Sóc Trăng, Sơn La và Tiền Giang) và 2 định chế tài chính (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - VBARD và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Co-opBank).

4. Nhiệm vụ đánh giá dự án (Đoàn đánh giá) được thực hiện từ ngày 8 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020. Sau cuộc họp khởi động với đại diện của Bộ NN & PTNT, APMB và CPMU tại Hà Nội vào ngày 8 tháng 6 năm 2020, Phái đoàn đã đến thăm Bình Định, Phú Thọ và Nam Định từ ngày 8 đến ngày 13 tháng 6 năm 2020. Đoàn đánh giá đã gặp đại diện của cơ quan chủ quản và 12 cơ quan thực hiện để (i) xem xét thực hiện dự án tổng thể; (ii) xem xét sự tuân thủ của các khoản vay; (iii) xem xét tình trạng thực hiện các hành động tiếp theo được thỏa thuận bởi nhiệm vụ đánh giá cuối cùng vào tháng 9 năm 2019; (iii) xem xét các khoản giải ngân thực tế và các khoản thanh toán đang chờ xử lý của khoản vay ADB và vốn đối ứng; (v) giải quyết các vấn đề còn tồn tại; (vi) xem xét thành tích thực tế của kết quả và đầu ra của dự án; (vii) thảo luận về cách giải quyết các khoản giải ngân còn lại để đảm bảo các khoản dư cuối cùng sẽ được nộp cho ADB trong khoảng thời gian thông thường (trước ngày 31 tháng 10 năm 2020); cung cấp ý kiến giúp cơ quan chủ quản tạo ra báo cáo hoàn thành dự án (PCR) của người vay; (viii) lên lịch nhiệm vụ cho báo cáo hoàn thành dự án của ADB; và (ix) thực hiện các chuyến thăm thực địa đến các điểm trình diễn được chọn.

5. Biên bản ghi nhớ này tóm tắt những kết quả của Đoàn đánh giá và các thỏa thuận đạt được để thực hiện dự án, đã được thảo luận tại cuộc họp kết thúc vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 tại Hà Nội. Các thỏa thuận được ghi trong Biên bản ghi nhớ này phải được sự chấp thuận của các cơ quan cấp cao hơn của ADB và Chính phủ. Danh sách những người quan trọng đã gặp, làm việc được trình bày ở Phụ lục 1.

II. KẾT QUẢ CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

A. Tiến độ tổng thể dự án

6. Dự án đang được xếp hạng “theo đúng tiến độ”. Đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, tiến độ thực hiện dự án tổng thể được ước tính là 88% dựa trên tiến độ của các hợp phần dự án (chi tiết được nêu trong Phụ lục 2) so với thời gian cho vay của ADB là 99%. Tổng lũy kế giải ngân dự án (bao gồm cả khoản vay ADB và vốn đối ứng) là 31,412 triệu đô la, tương đương với 84% tổng nguồn vốn của dự án là 37,596 triệu đô la (chi tiết được nêu trong Phụ lục 3).

7. Đối với vốn ADB, lũy kế trao thầu và giải ngân lần lượt là 31,807 triệu đô la và 29,086 triệu đô la, tương đương với 85% và 78% tổng vốn dự án hiện tại là 37,216 triệu đô la. Trong năm 2020, Dự án đã trao thầu 0,814 triệu đô la và đã giải ngân 1,112 triệu đô la.

8. Đối với vốn đối ứng, lũy kế giải ngân của vốn đối ứng là 2,969 triệu USD (tương đương 82% tổng kế hoạch là 3,611 triệu USD)

B. Tình hình thực hiện các hoạt động tiếp theo được thống nhất từ Đoàn đánh giá trước

9. Có 19 hoạt động tiếp theo được đồng ý bởi Đoàn đánh giá lần trước vào tháng 9 năm 2019. Hiện tại, 12 hoạt động đã được thực hiện, 03 hoạt động đang được thực hiện một phần, 02 hoạt động đang thực hiện và 02 hoạt động chưa được thực hiện. Chi tiết được nêu trong Phụ lục 4.

C. Tiến độ thực hiện Dự án theo Hợp phần

Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi

10. Mục tiêu điều chỉnh sau đánh giá giữa kỳ (GDGK). Các chỉ số thực hiện chính trong hợp phần này gồm: (i) 65.000 công trình khí sinh học quy mô nhỏ (SBPs), 40 công trình khí sinh học quy mô vừa (MBPs) và 2 công trình khí sinh học quy mô lớn (LBPs) và cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị đi kèm được xây dựng và vận hành tới tháng 6 năm 2019. Tối thiểu 5% tổng số công trình khí sinh học quy mô nhỏ sẽ được xây dựng cho dân tộc thiểu số tại các Tỉnh dự án; (ii) Hỗ trợ tài chính ICMD được chuyển đầy đủ vào tối thiểu 65.042 tài khoản của người hưởng lợi tới tháng 6 năm 2019; (iii) 65.000 người sử dụng công trình khí sinh học quy mô nhỏ, 500 thợ xây, 500 kỹ thuật viên, 28 kỹ sư và 10 nhà thầu được đào tạo tới tháng 6 năm 2019. Tối thiểu 50% học viên về sử dụng khí sinh học là phụ nữ; 7% học viên về xây dựng công trình khí sinh học quy mô nhỏ, và 20% học viên được đào tạo về quản lý khí sinh học và các vấn đề kỹ thuật là phụ nữ; và (iv) Một cơ sở dữ liệu công trình khí sinh học duy nhất được quản lý hiệu quả tới năm 2017, bao gồm việc đăng ký dưới tên cả vợ và chồng.

11. Tiến độ. Tính đến 31/5/2020, tiến độ đạt được của dự án như sau: (i) 62.083 SBPs¹, 83 MBPs² and 2 LBPs³ đã được xây dựng, trong đó có 6.494 (10,5%) công trình khí sinh học được xây dựng cho các hộ dân tộc thiểu số; (ii) các quỹ ICMD đã được chuyển tới 60.271 tài khoản của những người hưởng lợi. Tiến độ xây dựng các công trình khí sinh học của tỉnh dự án được nêu trong Phụ lục 5; (iii) đào tạo được 116.538 người vận hành SBP (bao gồm 61.353 hoặc 52,8% là nữ), 566 thợ xây (bao gồm 29 tương đương 5,1% là nữ), 1.290 kỹ thuật viên (bao gồm 300 tương đương 23,4% là nữ), 28 kỹ sư (bao gồm 4 tương đương 14,3% là nữ) và 18 nhà thầu. Tổng cộng dự án đã cung cấp 2,211 khóa đào tạo. Chi tiết về kết quả đào tạo liên quan đến khí sinh học do CPMU và PPMU thực hiện được trình bày trong Phụ lục 6; và (iv) 46.507 công trình khí sinh học được tài trợ theo Dự án đã được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu công trình khí sinh học quốc gia duy nhất. Vào ngày đánh giá, các tỉnh dự án đã hoàn thành tất cả các hoạt động. Dữ liệu cuối cùng sẽ được cập nhật lên ADB thông qua CPMU trước ngày 15 tháng 7 năm 2020. Chi

¹ SBP: Công trình KSH quy mô nhỏ tới 50m³.

² MBP: Công trình KSH quy mô vừa từ 51 – 499 m³.

³ LBP: Công trình KSH quy mô lớn trên 499 m³.

tiết về tập huấn sử dụng công trình khí sinh học được thực hiện bởi CPMU và PPMU được nêu trong Phụ lục 6.

12. Sự bùng phát gần đây của Dịch tả lợn châu Phi tại một số tỉnh của dự án cùng với đại dịch Covid19 đã liên tục gây ảnh hưởng chậm tiến độ / nhu cầu phát triển xây lắp công trình KSH tại các tỉnh dự án.

Hợp phần 2: Tín dụng cho chuỗi giá trị khí sinh học (BVC) và các hạng mục quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác

13. Mục tiêu sửa đổi sau Đánh giá giữa kỳ (ĐGGK). Các chỉ số hiệu suất chính cho thành phần này là: (i) 50% hạn mức tín dụng sẽ thuộc tài khoản chung và / hoặc thay mặt phụ nữ vào tháng 6 năm 2019; và (ii) Ít nhất 15.000 hộ chăn nuôi đã tiếp cận các khoản tín dụng cho BVC và các khoản đầu tư quản lý chất thải nông nghiệp thông minh khí hậu khác từ các Trung gian tài chính tham gia vào tháng 6 năm 2019.

14. Tiến độ. Các định chế tài chính đã cung cấp 457 khoản vay phụ cho 5 trên 10 tỉnh của dự án với tổng số tiền là 0,744 triệu USD. Chính phủ đã gửi yêu cầu chính thức để hủy 30 triệu đô la tiền cho vay được phân bổ cho thành phần này vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và ADB đã phê duyệt việc hủy bỏ vào ngày 19 tháng 12 năm 2018. Cả 2 định chế tài chính, VBARD và Co-opBank đã hoàn trả số dư tài khoản chưa sử dụng cho ADB. Trạng thái thực hiện cuối cùng của các hạn mức tín dụng được nêu trong Phụ lục 8.

Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP)

15. Mục tiêu điều chỉnh sau MTR. Các chỉ số thực hiện chính cho hợp phần này gồm: (i) Chiến lược nghiên cứu CSAWMP được phát triển và nghiên cứu để thích ứng với ít nhất 6 chủ đề CSAWMP được thực hiện vào tháng 6 năm 2019. Ít nhất 2 chủ đề nghiên cứu sẽ bao gồm các vấn đề về giới; (ii) ít nhất 7 mô hình trình diễn CSAWMP được triển khai và phổ biến thành công tại 10 tỉnh tham gia vào tháng 6 năm 2019; và (iii) ít nhất 7.000 nông dân, 700 cán bộ khuyến nông và 200 nhà nghiên cứu được đào tạo về CSAWMP vào tháng 6 năm 2019. Ít nhất 50% nông dân và 30% nhân viên khuyến nông được đào tạo là phụ nữ.

16. Các nghiên cứu công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP). Hợp đồng đã được trao và tư vấn được huy động cho tất cả các gói của hợp đồng này. Tình hình mua sắm/ thực hiện của từng gói nghiên cứu CSAWMP được nêu trong Phụ lục 9. Kết quả của các gói nghiên cứu dự kiến sẽ được áp dụng để cải thiện quản lý chất thải rắn nông nghiệp, vì chúng giải quyết các hạn chế hiện tại của công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi và chất thải nuôi tôm và cung cấp cơ hội mới cho khu vực tư nhân để thu lợi nhuận nếu đầu tư vào nông nghiệp với công nghệ môi trường mới .

17. Tất cả các hợp đồng của gói nghiên cứu đã hoàn thành hoạt động thực địa vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, tuy nhiên, chúng đã được gia hạn lần thứ hai cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 để hoàn tất đánh giá và nghiệm thu của MARD/CPMU. Đoàn đánh giá đã được CPMU thông báo và quan sát trong đợt đánh giá rằng một số gói nghiên cứu (ví dụ số 25, 27, 29) có tác động tích cực đến môi trường vật lý, sinh học, điều kiện kinh tế xã hội và ngăn nước thải chảy ra sông từ lợn nông trại. Một số mô hình đã được nhân rộng bởi các nông dân. Trong quá trình thực hiện đánh giá, các gói nghiên cứu đã đạt được 20-60% về tiến độ, ngoại trừ gói số 27 có tiến độ triển khai tốt hơn ở mức 80%. Không có gói nghiên cứu nào được hoàn thành, việc giải ngân tích lũy cho các gói nghiên cứu chỉ là 41% so với thời gian hợp đồng đã hết là 100%. Các Tư vấn của gói

nghiên cứu nêu lên mối quan ngại sâu sắc của họ về các mẫu báo cáo được yêu cầu và tiến trình / thủ tục thanh toán được hướng dẫn bởi CPMU / APMB.

18. Mô hình trình diễn CSAWMP Phái đoàn đã đến thăm một địa điểm trình diễn ở tỉnh Bình Định và thấy rằng các hoạt động trình diễn đang cung cấp các giải pháp CSAWMP hữu ích. Các mô hình được xây dựng có tác động tích cực không chỉ đối với các hộ gia đình này về mặt môi trường mà còn cả điều kiện kinh tế xã hội của họ. Tuy nhiên, chủ trang trại lợn nêu quan ngại về chất lượng của máy phát điện vì công suất đầu ra thấp hơn công suất thiết kế và sự cố thường xảy ra trong quá trình vận hành. Thông tin về các mô hình trình diễn đã thăm được nêu trong Phụ lục 7 và trạng thái thực hiện của từng gói trình diễn CSAWMP được nêu trong Phụ lục 10.

19. CPMU không có đủ năng lực và đã chỉ ra rằng việc thiếu nhóm tư vấn (LIC) đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và tiến độ của các gói nghiên cứu và mô hình trình diễn.

20. Hệ thống thông tin CSAWMP. Hợp đồng gói thiết bị cho hệ thống thông tin (gói 22) được hoàn thành. Gói 23 (thiết kế, giám sát, cài đặt và chuyển giao công nghệ cho hệ thống thư viện điện tử) chưa được hoàn thành mặc dù hợp đồng đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. CPMU đã gửi yêu cầu gia hạn lên APMB vào ngày 10 tháng 1 năm 2020 nhưng không có phản hồi.

21. Tăng cường năng lực về CSAWMP. Dự án đã hỗ trợ 5 chương trình đào tạo nghề cho nông dân (các giáo trình chuẩn bị đào tạo nghề cho nông dân do Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn của Bộ NN & PTNT) với các chủ đề sau: (i) sản xuất phân bón hữu cơ sinh học từ phân gia súc và chất thải mía; (ii) kỹ thuật sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị khí sinh học; (iii) nuôi giun đất ở quy mô nhỏ từ phân gia súc và phân gà; (iv) sản xuất phân hữu cơ sinh học từ phụ phẩm trồng trọt; và (v) sản xuất phân hữu cơ từ phân lợn. Dự án cũng đã hỗ trợ Cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn Bộ NN & PTNT xây dựng thêm 3 chương trình đào tạo nghề về: (i) sản xuất đệm lót sinh học trong chăn nuôi; (ii) chế biến thức ăn chăn nuôi từ phụ phẩm trồng trọt; và (iii) sản xuất than sinh học từ phụ phẩm trồng trọt. Tổng cộng, Dự án đã đào tạo 25.082 nông dân (trong đó 12.650 hoặc 50,4% là phụ nữ) và 1.739 cán bộ khuyến nông (trong đó 578 hoặc 33,2% là phụ nữ). Trong 9 tháng qua, 2.747 nông dân (65% là phụ nữ) được đào tạo tại các tỉnh Lào Cai, Nam Định và Tiền Giang. Chi tiết về khóa đào tạo CSAWMP được thực hiện bởi CPMU và các tỉnh được nêu trong Phụ lục 11.

Hợp phần 4: Quản lý dự án hiệu quả

22. Các mục tiêu đã sửa đổi sau Đánh giá giữa kỳ (ĐGGK). Các chỉ số chất lượng thực hiện chính cho hợp phần này là: (i) Một CPMU và 10 PPMU đã được thành lập và đi vào hoạt động với đầy đủ nhân sự và cơ sở vật chất vào quý 1 năm 2013. Ít nhất 30% cán bộ là nữ và cán bộ đầu mối về giới sẽ được chỉ định vào 2014; và (ii) PPMS với số liệu phân tách về giới và dân tộc thiểu số (DTTS) được thu thập và vận hành hiệu quả ở 10 tỉnh vào năm 2015.

23. Tiến độ. CPMU và 10 PPMU được thành lập vào quý 2 năm 2013 và có đầy đủ nhân sự. Tính đến tháng 2 năm 2019, 57 trong số 124 nhân viên (tương đương 45,97%) CPMU và PPMU là phụ nữ. Cán bộ phụ trách giới được chỉ định từ tháng 7/2016. PPMU với dữ liệu phân chia theo giới tính và dân tộc được thu thập và báo cáo đang hoạt động hiệu quả ở 7 tỉnh, ngoại trừ PPMU Sơn La, Nam Định, Sóc Trăng và CPMU. Hợp đồng LIC đã được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, tuy nhiên, không đủ hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp vì CPMU không cho phép huy động các chuyên gia của LIC kể từ tháng 1 năm 2019 và do đó trì hoãn việc triển khai các hoạt động của dự án.

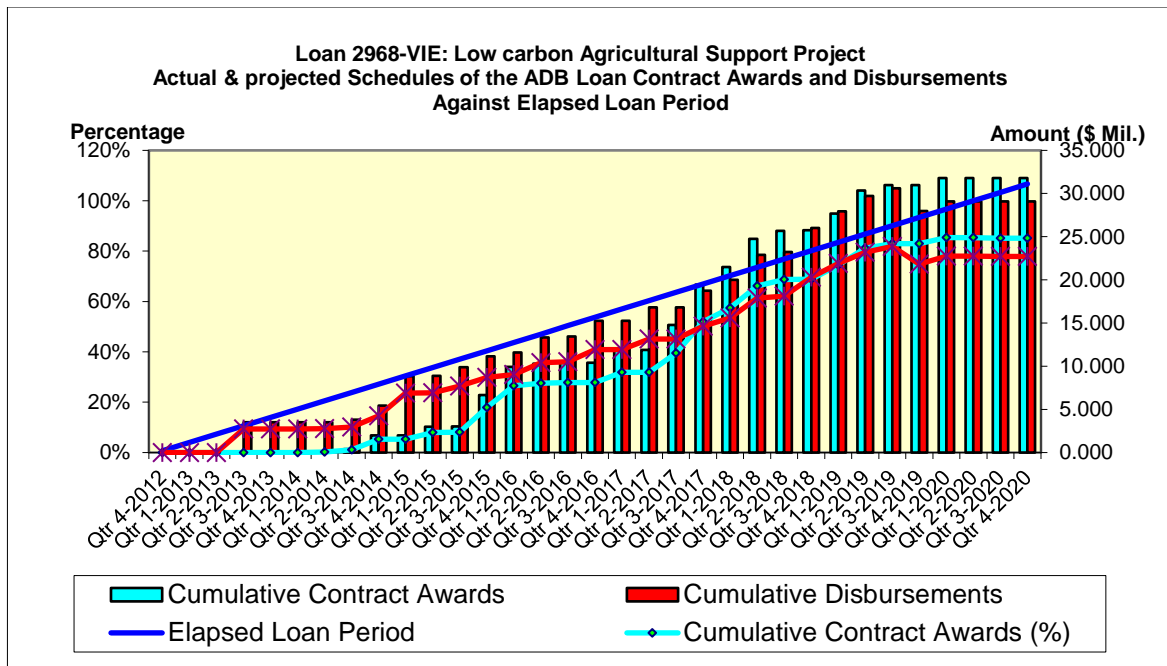
D. Mua sắm đấu thầu

24. Tiến độ. Tiến độ mua sắm vẫn giữ nguyên với nhiệm vụ đánh giá trước đó. Tổng cộng, Dự án bao gồm 19 dịch vụ tư vấn (bao gồm các gói nghiên cứu) và 25 gói mua sắm các gói hàng hóa, trong đó tất cả các gói dịch vụ tư vấn và 19 gói mua sắm đã được trao thầu.

E. Các chi phí của dự án và tài chính

25. Vốn vay ADB. CPMU và PPMU đã cập nhật lịch trình dự kiến cho việc trao thầu và giải ngân khoản vay ADB. Chi tiết được làm rõ trong phụ lục 12 và 13. Các kết quả chính bao gồm:

- (i) Theo ước tính chi phí cập nhật của CPMU và PPMU, nhu cầu vốn ADB là 33,984 triệu đô la (bao gồm 2,163 triệu đô la cho phí lãi suất trong quá trình thực hiện).
- (ii) Năm 2020, CPMU và PPMU có kế hoạch trao thầu 0,81 triệu đô la và giải ngân 3,840 triệu đô la; và
- (iii) Kế hoạch thực tế và dự kiến của việc trao thầu và giải ngân vốn vay ADB được trình bày trong biểu đồ dưới đây:



26. Vốn đối ứng. Năm 2020, yêu cầu tài trợ đối ứng là 12.311 tỷ đồng và được phân bổ đủ cho CPMU và PPMU. Tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, 5.033 tỷ đồng đã được giải ngân (tương đương 41% yêu cầu). Chi tiết được nêu trong Phụ lục 14.

F. Tuân thủ với Hiệp định khoản vay

27. Đoàn nhận thấy rằng 46 trong số 47 thỏa thuận vay được tuân thủ hoặc đang được tuân thủ. Chỉ có một thỏa thuận vay về việc thực hiện kế hoạch hành động giới (GAP) đang được tuân thủ một phần do tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các hoạt động đào tạo, phổ biến và tham vấn cho các nhóm chỉ dành cho phụ nữ vẫn thấp hơn so với mục tiêu. Chi tiết về tình trạng tuân thủ tất cả các thỏa thuận vay được nêu trong Phụ lục 15

G. Thực hiện quản lý môi trường

28. Mục tiêu ban đầu Mục tiêu dự án là làm giảm ô nhiễm từ chất thải nông nghiệp thông qua CSAWMP. Dự án nhằm mục tiêu hỗ trợ xử lý chất thải nông nghiệp và chất thải nông thôn thành năng lượng sạch và phân hữu cơ từ chất thải sau biogas, và phổ biến, tăng cường kiến thức về áp dụng CSAWMP. Dự án đặt mục tiêu giám sát môi trường cho ít nhất là 5% số công trình KSH quy mô nhỏ.

29. Tiến độ. Dự án nói chung đã góp phần tác động tích cực đến môi trường thông qua việc cải thiện thực hành quản lý chất thải chăn nuôi ở cấp hộ gia đình và cộng đồng. Hỗ trợ thực hiện các biện pháp tưới tiêu và giảm thiểu rủi ro an toàn khí sinh học được tích hợp trong khóa đào tạo cho 116.538 lượt nông dân vận hành công trình KSH do CPMU thực hiện và một cuốn sách hướng dẫn vận hành SBP, một cuốn sách hướng dẫn về xây dựng / lắp đặt các MLBP của và một cuốn sách hướng dẫn về vận hành các HDPE MLBP. Báo cáo giám sát môi trường nửa năm lần thứ hai, báo cáo cho giai đoạn từ tháng 7 - 12 năm 2019 đã được chuẩn bị và tải lên trên trang web của ADB. Các thiết bị giám sát đã được mua và bàn giao cho Phòng Thú y và các cơ quan chức năng của tỉnh.

30. Các vấn đề. Trong cuộc họp với CPMU, Đoàn đánh giá nhận thấy rằng tất cả các gói nghiên cứu chưa được hoàn thành có thể ảnh hưởng đến mục tiêu giảm ô nhiễm từ chất thải nông nghiệp, đặc biệt là các gói nghiên cứu sản xuất phân bón hữu cơ từ chất thải chăn nuôi và bùn sinh học, công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước và xử lý chất thải trong nuôi tôm. Phái đoàn lưu ý rằng để tuân theo khuyến nghị từ các nghiên cứu của dự án, các biện pháp giảm thiểu từ các nghiên cứu này cần được triển khai nhân rộng để tăng hiệu quả vận hành và giảm quá tải công trình KSH và giảm thiểu ô nhiễm không khí và nước.

H. Thực hiện các biện pháp an toàn xã hội

31. Mục tiêu ban đầu. Mục tiêu xây dựng hàm KSH quy mô nhỏ cho người dân tộc thiểu số với ít nhất 5% hàm quy mô nhỏ được xây cho cộng đồng người dân tộc thiểu số.

32. Tiến độ. Như thông tin trong báo cáo giám sát nội bộ trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020, Phái đoàn nhận thấy rằng việc thực hiện EMDP (kế hoạch hành động phát triển dân tộc thiểu số) của dự án vẫn không thay đổi. Một số tiêu chí không đạt được nhiều tiến bộ do một số khó khăn về dịch bệnh và địa lý vật nuôi (như: Khuyến khích ít nhất 30% số người tham gia chương trình CSAWMP trong số đó có người dân tộc thiểu số và phụ nữ). Phái đoàn khuyến nghị CPMU và PPMU phải nỗ lực nhiều hơn để đạt được tất cả các mục tiêu được cập nhật.

33. Báo cáo giám sát: Báo cáo nửa năm lần thứ hai (SEMR) năm 2019 đã được đệ trình kịp thời và được sửa đổi để công bố tại trang web ADB. Theo yêu cầu của ADB, báo cáo hoàn thành về triển khai EMDP cần được chuẩn bị và nộp cho ADB để xem xét và tải lên trước ngày kết thúc dự án (30 tháng 6 năm 2020), tuy nhiên, tại thời điểm đánh giá, báo cáo vẫn chưa được nộp.

I. Thực hiện kế hoạch hành động về giới (GAP)

34. Mục tiêu điều chỉnh sau MTR: Các mục tiêu chính của kế hoạch hành động về giới (trong thỏa thuận) bao gồm (i ít nhất 20% số người được đào tạo về quản lý khí sinh học và các vấn đề kỹ thuật là phụ nữ; (ii) ít nhất 7% số người được đào tạo và cấp chứng chỉ thợ xây cho công trình hàm KSH quy mô nhỏ là phụ nữ; (iii) ít nhất 50% những người được đào tạo sử dụng công nghệ KSH và vận hành bảo trì là phụ nữ; (iv) ít nhất 50%

những người được đào tạo về quản lý nông trại và quản lý chất thải tại nông trại là phụ nữ; (v) ít nhất 15% nhân viên được đào tạo về công trình khí sinh học quy mô vừa và lớn là phụ nữ; (vi) ít nhất 50% số người nhận khoản vay từ các định chế tài chính sẽ được đăng kí dưới tên chung của cả vợ và chồng hoặc thay mặt phụ nữ; (vii) ít nhất 50% số người đăng ký các thiết bị KSH trong dự án dưới tên chung cả vợ và chồng hoặc thay mặt cho phụ nữ; (viii) 30% các chủ đề nghiên cứu liên quan đến giới kèm theo công trình KSH ; (ix) ít nhất 30% số người được chọn nghiên cứu và phổ biến công nghệ CSAWMP là phụ nữ ; (x) tài liệu đào tạo về công nghệ CSAWMP và phương pháp đào tạo phải thân thiện với phụ nữ và ít nhất 30% sự kiện và tham vấn phải có sự tham gia của phụ nữ ; (xi) số liệu tách rời về giới và DTTTS được thiết lập như một nội dung đánh giá chất lượng thực hiện của Dự án và thiết lập hệ thống giám sát bởi CPMU ; (xii) 30% cán bộ của CPMU và PPMU là phụ nữ và CPMU và từng PPMU phải có cán bộ về giới; và (xiii) các chỉ số về giới được bao gồm trong khung giám sát đánh giá tổng thể của Dự án.

35. Tiến độ thực hiện tổng thể: Có rủi ro là GAP không thể hoàn thành khi kết thúc dự án nếu không nỗ lực nhiều hơn để phấn đấu thực hiện các mục tiêu. GAP có tổng cộng 18 hành động bao gồm 12 mục tiêu định lượng. Có 7 chỉ số liên quan đến giới tính, trong đó 5 chỉ số trùng lặp với các mục tiêu / hành động GAP và một hành động và một mục tiêu không được đưa vào GAP. Trong nhiệm vụ đánh giá cuối cùng, trong số 7 hành động, 6 hành động (86%) được hoàn thành hoặc đang đi đúng hướng và một hành động đã đạt được một phần. Trong số 13 mục tiêu, 10 mục tiêu (77%) đã đạt được và 3 mục tiêu (23%) là đạt được một phần hoặc không đạt được. Bảng giám sát GAP cập nhật được đưa ra như Phụ lục 16.

36. Đầu ra 1: (i) 304 học viên là nữ trên tổng số 1,327 học viên được đào tạo về quản lý KSH và các vấn đề kĩ thuật cho kĩ thuật viên (chiếm 22,9%, cao hơn mục tiêu là 20%); (ii) 61.535 phụ nữ trong số 116.538 người tham gia được đào tạo về sử dụng công nghệ và vận hành và bảo trì khí sinh học (53%, cao hơn mục tiêu 50%);

37. Đầu ra 2: Tất cả 457 hộ gia đình nhận được tín dụng cho vay dưới tài khoản chung của vợ và chồng.

38. Đầu ra 3: (i) 12.791 phụ nữ trong số 25.456 nông dân tham gia CSAWMP (50%, đạt mục tiêu 50%); (ii) 578 (33,2%) phụ nữ trong số 1.739 cán bộ khuyến nông được đào tạo về công nghệ CSAWMP (mục tiêu: 30%); (iii) và 127 phụ nữ trong số 365 người tham gia các khóa đào tạo về O & M của thiết bị nghiên cứu (34,7%, cao hơn mục tiêu 30%); (iv) 2 trong số 6 nghiên cứu (gói 26 và 27) liên quan đến vấn đề giới tính (33%, đạt được mục tiêu 30%).

39. Đầu ra 4: (i) CPMU và PPMU đã chỉ định các cán bộ đầu mối về giới để chịu trách nhiệm thực hiện và báo cáo GAP; (ii) 56 trong tổng số 129 cán bộ CPMU và PPMU là nữ (chiếm 43.4%, cao hơn so với mục tiêu 30%); và (iii) hội thảo về giới được thực hiện cho các cán bộ đầu mối về giới của PPMU, cán bộ kỹ thuật và các bên liên quan với 445 người tham gia, trong đó 230 nữ (51.7%).

40. Vấn đề: (i) Tỷ lệ nữ tham gia các khóa đào tạo xây dựng SBP và MBP-LBP cho công nhân thấp hơn mục tiêu dự án (6% và 2.4%, so với mục tiêu 7% và 15% cho SBP và MBP-LBP , tương ứng), bởi vì sự sẵn có của lao động nữ trong lĩnh vực này là nhỏ, do đó khó có thể đáp ứng mục tiêu đào tạo dự án cho sự tham gia của phụ nữ; (ii) 10.855 phụ nữ trong số 22.335 nông dân tham gia CSAWMP (48,6%, thấp hơn mục tiêu 50%); (iii) chỉ có 12,3% các sự kiện phổ biến và tham vấn diễn ra liên quan đến các nhóm chỉ dành cho phụ nữ (122 trong số 975 sự kiện) trong khi mục tiêu là 30%.

Lý do là gần như các cuộc họp và hội thảo phổ biến dự án đã được tổ chức vào đầu dự án. Vào thời điểm đó, tư vấn giới và cán bộ đầu mối giới CPMU và PPMU không được duy động, do đó thiếu hỗ trợ kỹ thuật cho việc giám sát và thực hiện GAP.

J. Thực hiện kế hoạch hành động về quản lý tài chính

41. CPMU sẽ nộp báo cáo tài chính dự án đã được kiểm toán (APFS) kết hợp trong khoảng thời gian 18 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tức là ngày kết thúc cho vay) cho ADB trước ngày 30 tháng 9 năm 2020. APFS cuối cùng này phải chi trả tất cả các chi tiêu của dự án đủ điều kiện từ tất cả các nguồn tài trợ (ví dụ ADB, tài trợ đối ứng, v.v.) và đối chiếu với việc giải ngân lũy kế của ADB trong LFIS khi đóng dự án. CPMU và PPMU cam kết giải quyết tất cả các vấn đề về quản lý vẫn đang chờ xử lý từ những năm trước, bao gồm sự không đầy đủ của các tài liệu hỗ trợ xây dựng công trình khí sinh học kể từ năm 2015 và không đầy đủ tài liệu hỗ trợ tài chính trước khi hoàn thành kết thúc. CPMU cũng sẽ phối hợp chặt chẽ với các kiểm toán viên để xác định và giải quyết kịp thời mọi vấn đề kiểm soát nội bộ mới có thể phát sinh trong năm 2014 hoặc 2020. Ngoài ra, báo cáo kiểm toán thực thể của định chế tài chính năm 2014 nộp cho ADB khi có sẵn.

42. Các kế hoạch hành động đánh giá quản lý tài chính không được đề cập rõ ràng trong phần quản lý tài chính của sổ tay quản trị dự án (PAM). Tuy nhiên, một số biện pháp giảm thiểu rủi ro đã được xác định trong quá trình thực hiện và đã được CPMU cập nhật kể từ đoàn đánh giá trước. Chưa có khóa đào tạo về giải ngân hoặc quản lý tài chính của ADB nào được nhân viên CPMU hoặc PPMU tham dự vào năm 2020 và tất cả các hành động khác đã được hoàn thành.

K. Chuẩn bị báo cáo kết thúc dự án (PCR)

43. Nhiệm vụ chuẩn bị báo cáo hoàn thành dự án (PCR) được bao gồm trong điều khoản tham chiếu (TOR) của hợp đồng Dịch vụ tư vấn quản lý dự án (hợp đồng LIC). Tuy nhiên, vào ngày 26 tháng 3 năm 2020 - ba tháng trước ngày kết thúc khoản vay, APMB đã gửi yêu cầu chấm dứt hợp đồng LIC và tuyển dụng 5 chuyên gia tư vấn trong nước để chuẩn bị PCR. Đề xuất này không đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và chất lượng của hợp đồng LIC. Hơn nữa, việc chấm dứt hợp đồng LIC để tuyển dụng các chuyên gia tư vấn để hoàn thành nhiệm vụ tương tự trong khi Tư vấn LIC không phá vỡ Hợp đồng ảnh hưởng đến tính minh bạch và gây lo ngại về các vấn đề liên chính. Trong khi đó, ADB lưu ý từ đề xuất mới nhất của LIC, để thực hiện nhiệm vụ được đề cập rằng (i) đội ngũ chuyên gia và lịch làm việc là hợp lý và thực chất phù hợp với đề xuất kỹ thuật ban đầu của Tư vấn; (ii) số tiền đề xuất cho nhiệm vụ này nằm trong định mức trần Hợp đồng; và (ii) mức thù lao cho các chuyên gia giống như các định mức trong hợp đồng đã ký. Do đó, ADB đề nghị APMB/CPMU tìm cách giải quyết một cách thân thiện các vấn đề về LIC nhằm hỗ trợ CPMU để chuẩn bị PCR và đệ trình lên ADB trước ngày 30 tháng 6 năm 2020.

44. Hiện tại, PCR cho chính phủ Việt Nam chưa được soạn thảo và CPMU đã thông báo cho Phái đoàn rằng MARD/APMB đã chấm dứt hợp đồng LIC và sẽ phân bổ vốn đối ứng để chuẩn bị PCR. Tuy nhiên, nguồn vốn đối ứng chưa được phân bổ và kế hoạch chuẩn bị PCR không rõ ràng.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG TIẾP THEO

45. Các hoạt động tiếp theo đã được thống nhất như sau:

- Bộ NN & PTNT cung cấp ngay lập tức nguồn vốn đối ứng đầy đủ cho việc chuẩn bị PCR theo các kế hoạch triển khai được cập nhật của CPMU;
- Đối với các khoản thanh toán chậm, các khoản bồi thường sẽ được trả cho nhà thầu theo hợp đồng đã ký kết.

- Để bảo đảm hoàn thành các gói thầu nghiên cứu, Bộ NN & PTNT phân bổ ngân sách đối ứng đầy đủ để hoàn thành hoạt động của các gói nghiên cứu chưa hoàn thành sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cập nhật kết quả vào PCR;
- APMB/CPMU giải quyết ngay lập tức các vấn đề còn tồn tại và hoàn thành gói thầu số 23
- Để hoàn thành đúng thời hạn khoản vay, CPMU và PPMU phải đảm bảo rằng tất cả các hoạt động của dự án phải được hoàn thành trước ngày kết thúc khoản vay (LCD), ngày 30 tháng 6 năm 2020. Mọi hoạt động được thực hiện sau ngày kết thúc khoản vay sẽ không đủ điều kiện cho ADB tài trợ và sẽ được tài trợ bởi các vốn đối ứng;
- Về các khoản thanh toán cho kiểm toán cuối cùng, có thể được thực hiện sau ngày kết thúc khoản vay (LCD): CPMU / PPMU nên rút tiền vào tài khoản ký quỹ để có thể thanh toán cho kiểm toán sau khi đóng tài khoản vay ADB;
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hành ngoài ngày 30 tháng 6 năm 2020: Nếu CPMU / PPMU muốn trả tiền giữ lại từ khoản vay ADB trước khi thời hạn bảo hành kết thúc, vui lòng yêu cầu nhà thầu gửi bảo lãnh ngân hàng vô điều kiện sẽ có hiệu lực cho đến khi hết thời gian bảo hành ;
- Đơn rút vốn (WA) cuối cùng sẽ được nộp cho ADB trước ngày 31 tháng 10 năm 2020. Sau đó, tùy thuộc vào tài liệu hỗ trợ đầy đủ, WA cuối cùng sẽ được xử lý trước ngày 15 tháng 11 năm 2020. Nếu tài khoản tạm ứng có số tiền chưa sử dụng, CPMU sẽ phải trả lại cho ADB trước 15 tháng 12 năm 2020.
- CPMU đảm bảo mục tiêu của ít nhất 5% SBP được giám sát thông qua đào tạo cần thiết để sử dụng thiết bị giám sát và tiến hành lấy mẫu môi trường cho các SBP được xây dựng. Kết quả giám sát lấy mẫu này sẽ được tích hợp trong báo cáo giám sát nửa năm, từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020 để nộp cho ADB trước ngày 31 tháng 7 năm 2020.
- CPMU để gửi báo cáo hoàn thành về việc thực hiện EMDP, GAP cho ADB để xem xét và đăng tải trước ngày 30 tháng 6 năm 2020;
- CPMU trình dự thảo PRC lần đầu tiên với các số liệu cụ thể cho ADB trước ngày 31/12/2020. Dự thảo mẫu PRC có trong phụ lục 17.
- CPMU / PPMU để hoàn thành các hành động tiếp theo khác được thỏa thuận trong đoàn đánh giá trước chưa được thực hiện, được thực hiện một phần và đang được thực hiện. Chi tiết được nêu trong Phụ lục 4; và
- ADB sẽ thực hiện nhiệm vụ đánh giá hoàn thành vào tháng 3 năm 2021.

IV. LỜI CẢM ƠN

45. Đoàn đánh giá bày tỏ lòng biết ơn đối với Bộ NN & PTNT và tất cả các cán bộ cũng như đại diện của các tổ chức đã cung cấp thời gian và sự hợp tác của họ cho Đoàn.

Ký tại Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2020 bởi:

Vũ Ngọc Châu
 Trưởng Đoàn đánh giá, VRM
 Ngân hàng Phát triển Châu Á

List of Key Persons Met

Name	Position	Email Account	Tel. No
MARD			
Nguyễn Anh Minh	Phó tổng giám đốc ICD	naminh.htqt@mard.gov.vn	'0913037761
Phạm Thanh Huyền	Phó Vụ trưởng Vụ Tài Chính	Thanhhuyen962000@yahoo.com	0912632918
Nguyễn Giang Thu	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	giangthu@gmail.com	0902261339
Trần Đình Dũng	Phòng Kỹ thuật cơ sở hạ tầng và Phát triển nông thôn		
Nguyễn Thị Bình Thục	Chuyên viên Vụ Tài chính	nbthuc@gmail.com	0914039198
Nguyễn Xuân Khôi	Vụ Khoa học công nghệ	Khoinx.khch@mard.gov.vn	0902197668
Lê Minh Tuấn	Chuyên viên Vụ Hợp tác quốc tế	Tuanlm.htqt@mard.gov.vn	0981626888
Agricultural Projects Management Board			
Trần Văn Lam	Trưởng phòng Quản lý tư vấn		
Phạm Việt Anh	Phó trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật		
Đặng Hữu Kiên	Chuyên viên phòng Quản lý tư vấn		
Nguyễn Thị Việt Hà	Chuyên viên phòng Tài chính kế toán		
Central Project Management Unit			
Nguyễn Thế Hình	Giám đốc Dự án	nguyenthe.hinh@gmail.com	0913247782
Vũ Tiến Dũng	Phó giám đốc Dự án	vutiendung1972@gmail.com	0913543045
Nguyễn Văn Chung	Phó giám đốc Dự án	chunglucsp@gmail.com	0967891875
Dương Thị Diễm Hằng	Kế toán trưởng	duongdiemhang@gmail.com	0902149939
Nguyễn Thị Minh Hương	Trưởng phòng Kế hoạch	huongng4@gmail.com	01699292871
Lương Huy Hoàng	Cán bộ Kỹ thuật	Mr.hoang098.0@gmail.com	0986854617
Nguyễn Thị Ngọc Lan	Cán bộ Quản trị		
Ben Tre province			
Phan Thị Thu Sương	Điều phối viên	Phanthusuong2000@yahoo.com	0918330169

Nguyễn Thị Hoàng Lan	Kế toán	hoanglan.klbentre@gmail.com	0354744014
Soc Trang province			
Lâm Minh Hoàng	Giám đốc Dự án	Lamhoangst68@gmail.com	0918553550
Lê Văn Quang	Điều phối viên	levanquang68@gmail.com	0918573883
Võ Phú Lâm	Cán bộ Kỹ thuật	Lamminh1975@gmail.com	0913.548.959
Tien Giang province			
Huỳnh Thanh Nông	Phó giám đốc Dự án	huynhthanhnong@yahoo.com.vn	0948394945
Nguyễn Thanh Hòa	Kế toán dự án	hoathn@gmail.com	0972.933.312
Binh Dinh province			
Huỳnh Ngọc Diệp	Phó giám đốc Dự án	ngocdiepcntybd@gmail.com	0914139711
Lê Ngọc Hùng	Điều phối viên	ngochung05@gmail.com	0907414278
Trịnh Huỳnh Ái Thơ	Kế toán dự án	Trinhtho87@gmail.com	0985828740
Lê Thành Viên	Cán bộ kỹ thuật	Vien.lcaspbd@gmail.com	0931907369
Nam Dinh Province			
Hoang Thi To Nga	Giám đốc Dự án	ngasam67@gmail.com	0918951967
Ninh Văn Hiếu	Phó giám đốc Dự án	Hieuty13@gmail.com	0912850210
Nguyen Trong Tan	Điều phối viên	trongtan78@gmail.com	0913472700
Lê Thị Dung	Cán bộ kỹ thuật	Ledungdd95@gmail.com	0943.450.096
Lê Thị Thảo	Cán bộ dự án	lethaosnnnd@gmail.com	0912333031
Đặng Ngọc Quang	Kế toán dự án	dangngocquangsnn@gmail.com	0915.300.469
Lao Cai province			
Phạm Thị Hoa	Giám đốc Dự án	phamhoalc@gmail.com	0919706042
Nguyễn Thị Ngọc Anh	Kế toán Dự án	Anhnn137@gmail.com	0904705590
Nguyễn Thị Khánh Hòa	Cán bộ Dự án	nguyenkhanhoa.vfu@gmail.com	0974581286
Son La Province			
Le Van Thanh	Giám đốc Dự án	LeThanh969@gmail.com	0988432886

Lo Thanh Bang	Điều phối viên	banglothanh75@gmail.com	0988432886
Cầm Ngọc Vinh	Cán bộ Dự án	camngocvinh94@gmail.com	0972653288
Phu Tho province			
Tu Anh Son	Giám đốc Dự án	tusonpt@gmail.com	0989149457
Hoàng Mạnh Thông	Điều phối viên Dự án	Hoangmanhthong84@gmail.com	0984149457
Nguyễn Thị Kim Thoa	Kế toán Dự án	Nguyenthikimthoa2434gmail.com	0375700098
Ha Tinh province			
Nguyễn Xuân Hoan	Giám đốc Dự án	xuanhoansnn@gmail.com	0944667999
Đặng Danh Khánh	Cán bộ	Danhkhanh.xda@gmail.com	0918477011
Bac Giang province			
Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc dự án	kienqseapbg@gmail.com	0949140737
Banks			
Đỗ Nguyễn Thanh Nhung	Co-op Bank		
Nguyễn Việt Hùng	AgriBank		
Research consultants & contractors			
Vi Thế Đăng	Package 29		
Phạm Viết Nguyên	Package 29		
Lê Hùng Tuấn	Package 27		
Lê Thanh Quang	Package 42		
Nguyễn Võ Linh	Package 28		
Nguyễn Văn Khoa			
Nguyễn Thành Trung			
Lê Hữu Quyên			
Nguyễn Khắc Anh	Package no. 25		

TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG TỔNG THỂ DỰ ÁN

(tính đến 31/5/2020)

TT	Hợp phần/ Hoạt động	Vốn theo yêu cầu (VND mil.)	Trọng số	Số giải ngân (VND mil.)	Tỷ lệ theo tiến độ (0 - 100)	Tiến độ theo trọng số
Hợp phần 1: Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi						
1	Tiêu chuẩn hóa và phổ biến gói thiết kế cho chuỗi khí sinh học	49,005	6.0%	48,460	99	5.9%
2	Tăng cường năng lực cho các cơ quan có liên quan nhằm chuyển giao và giám sát các công trình khí sinh học đã xây	40,992	5.0%	40,315	98	4.9%
3	Giám sát giải ngân các khoản trợ cấp cho người thụ hưởng như là một khuyến khích tài chính để triển khai các tiểu dự án	209,628	25.5%	189,854	91	23.1%
4	Nâng cao năng lực về thiết kế, xây dựng, và giám sát các công trình KSH	20,821	2.5%	20,089	96	2.4%
5	Tăng cường năng lực và cung cấp trang thiết bị cho các đơn vị liên quan để quản lý cơ sở dữ liệu KSH quốc gia	2,237	0.3%	2,237	100	0.3%
Hợp phần 2: Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học						
6	Các Định chế tài chính cấp tín dụng cho người thụ hưởng hợp lệ để đầu tư cho Chuỗi giá trị KSH và các hạng mục quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác phù hợp với Tiêu chí lựa chọn tiểu dự án	29,183	3.6%	29,183	100.00	3.6%
Hợp phần 3: Tăng cường chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp						
7	Sử dụng các nghiên cứu dựa vào nông dân bao gồm than sinh học và các chất thải nông nghiệp các như phân bón hữu cơ; áp dụng các ứng dụng nông nghiệp phát thải KNK thấp tạo ra năng lượng sinh học, quản lý xử lý chất thải thủy sản và các ứng dụng quản lý chất thải nông nghiệp các bon thấp khác (CSAWMP)	103,759	12.6%	66,432	64.03	8.1%
8	Xây dựng các mô hình quản lý chất chăn nuôi để sản xuất nông nghiệp và giảm phát thải KNK	111,590	13.6%	111,590	100	13.6%
9	Tăng cường năng lực các cán bộ nghiên cứu, cán bộ khuyến nông và nông dân, bao gồm chương trình đào tạo dạy nghề, các gói đào tạo tập huấn, và thăm quan học tập về CSAWMP	21,890	2.7%	21,890	100	2.7%
10	Thiết lập một hệ thống thông tin (thư viện điện tử, bộ bản đồ các vùng sinh thái nông nghiệp và hệ thống học tập từ xa) để phổ biến kiến thức và nhận thức về CSAWMP	23,150	2.8%	18,964	82	2.3%
11	Gói thầu 46: Cung cấp hệ thống thiết bị kiểm chứng phục vụ kiểm tra chất lượng nguyên liệu sản xuất và sản phẩm phân bón hữu cơ	32,138	3.9%	16,069	50	2.0%
Hợp phần 4: Quản lý dự án hiệu quả						
12	Thành lập Ban QLDA Trung ương và các Ban QLDA tỉnh để hoạt động; Tổ chức hội thảo nâng cao nhận thức về Giới cho các Ban QLDA	98,055	11.9%	90,211	92	11.0%

TT	Hợp phần/ Hoạt động	Vốn theo yêu cầu (VND mil.)	Trọng số	Số giải ngân (VND mil.)	Tỷ lệ theo tiến độ (0 - 100)	Tiến độ theo trọng số
13	Tuyển tư vấn khởi động, kiểm toán, xây dựng PPMU với dữ liệu phân tách theo giới và DTTS và bao gồm cả giám sát kế hoạch hành động về Giới; tiến hành điều tra cơ bản trên các tỉnh dự án trong đó thu thập và phân tích dữ liệu theo Giới và DTTS; Chuẩn bị báo cáo tiến độ và trình lên ADB định kỳ	78,773	9.6%	61,920	79	7.5%
Tổng		821,221	100%	717,214	1,151	87.3%

Tỷ lệ tổng giải ngân
(*Tính đến 31/5/2020*)

No.	CPMU/ tỉnh	Nguồn vốn dự án yêu cầu (triệu VND)			Nguồn vốn dự án giải ngân thực tế (triệu VND)			
		Vốn ADB	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn ADB	Vốn đối ứng	Tổng	%
*	CPMU	267,904	37,036	304,940	207,030	28,286	235,316	77%
1	Binh Dinh	58,990	5,494	64,484	57,302	4,544	61,846	96%
2	Bac Giang	78,446	4,780	83,226	66,737	3,911	70,648	85%
3	Ben Tre	31,955	2,579	34,534	30,675	2,256	32,931	95%
4	Ha Tinh	33,667	6,149	39,816	33,467	5,969	39,436	99%
5	Lao Cai	34,494	3,656	38,150	32,530	3,276	35,806	94%
6	Nam Dinh	60,859	4,829	65,688	53,999	4,199	58,198	89%
7	Phu Tho	69,258	3,987	73,245	68,243	3,699	71,942	98%
8	Soc Trang	24,971	3,849	28,820	24,492	2,953	27,445	95%
9	Son La	23,224	4,584	27,808	21,851	3,484	25,335	91%
10	Tien Giang	28,853	2,475	31,328	27,182	1,947	29,129	93%
11	VBARD	6,530	1,152	7,682	6,530	1,152	7,682	100%
12	Co-opbank	18,276	3,225	21,501	18,276	3,225	21,501	100%
*	IDC	51,115	-	51,115	11,629	-	11,629	23%
Tổng (triệu VND)		788,540	83,795	872,336	659,941	68,901	728,843	84%
Tổng (triệu USD)		33.984	3.611	37.596	28.442	2.969	31.412	84%

Tình trạng triển khai các hành động tiếp theo đã đồng ý

(Tính đến ngày 31/5/2020)

STT	Các hoạt động thống nhất	Tiến độ thực hiện
1	CPMU để có được phê duyệt của Bộ NN & PTNT (nếu cần) và gia hạn tất cả các hợp đồng chưa hoàn thành (các gói 23, 25-29, 31, 42-43 và LIC) cần gia hạn khoản vay. Nếu các hợp đồng chưa được gia hạn trước ngày 15 tháng 10 năm 2019 (3,5 tháng sau khi phê duyệt gia hạn khoản vay), CPMU cần tiến hành chấm dứt hợp đồng và thanh lý hợp đồng.	Đã thực hiện Các gói 23, 25-29, 31, 42-43 đã được gia hạn trước 31/3/2020 và gói LIC được gia hạn trước 30/6/2020.
2	Để đảm bảo hoàn thành các hoạt động nghiên cứu (nếu hợp đồng được gia hạn), Bộ NN & PTNT, CPMU và ADB phải tổ chức cuộc họp thường xuyên với tư vấn gói nghiên cứu 3 tháng một lần để cập nhật tiến độ và giải quyết kịp thời mọi vấn đề/thiếu sót. Cuộc họp đầu tiên sẽ được tổ chức vào giữa tháng 12 năm 2019.	Thực hiện một phần - CPMU tổ chức cuộc họp định kỳ với ABMP và tư vấn gói nghiên cứu để cập nhật tiến độ và giải quyết kịp thời mọi vấn đề / thiếu sót. - Không có cuộc họp liên ngành (Bộ NN & PTNT, CPMU và ADB) với các gói nghiên cứu.
3	CPMU giải quyết các vấn đề đang chờ xử lý của gói 22 ngay lập tức để hoàn thành gói 23 trước ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đã thực hiện Gói 22 hoàn thành trước 8/1/2020
4	Bộ NN & PT hỗ trợ FIs để hoàn trả số tiền chưa sử dụng từ tạm ứng quỹ cho ADB ngay lập tức.	Đã thực hiện FI đã hoàn lại số tiền chưa sử dụng từ tạm ứng quỹ. Coopbank đã hoàn trả 1.328.987,02 USD, Agribank đã hoàn lại 1,37.107,11 USD
5	CPMU hỗ trợ PPMU chuẩn bị kế hoạch thực hiện chi tiết và phù hợp cho đến ngày kết thúc khoản vay đã được gia hạn để lưu trữ kết quả và sản phẩm dự kiến của dự án.	Đã thực hiện Các PPMU hướng dẫn CPMU kế hoạch năm theo đề xuất của PPMU phù hợp.
6	CPMU để tạo điều kiện cho việc đăng ký các sản phẩm phân bón hữu cơ của các mô hình trình diễn cho phép các hoạt động giao dịch và cải thiện chuỗi giá trị của các hoạt động CSAWMP	Đã thực hiện Gói 25 đã đăng ký các sản phẩm phân bón hữu cơ của dự án LCASP. Trong Quyết định số 1933 / QĐ-BVTV-PB ngày 25 tháng 2 năm 2019 và 1951/QĐ-BVTV-PB ngày 13 tháng 3 năm 2019, tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển giao và buôn bán sản phẩm từ chất thải, Nhà thầu đã chuyển giao công nghệ cho các tỉnh Lào Cai, Bình Định và Sơn La và nhà thầu đã hoàn thành tài liệu đồng sở hữu về kết quả nghiên cứu gói 25 cho 06 sản phẩm phân bón hữu cơ và 06 giải pháp hữu ích.

STT	Các hoạt động thống nhất	Tiến độ thực hiện
7	<p>Các mô hình trình diễn / nghiên cứu đã hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền xếp hạng “Thỏa mãn” có thể được nhân rộng với không quá một mô hình của từng loại trong mỗi tỉnh dự án, với điều kiện là hợp đồng phải được trao trước ngày 1 tháng 1 năm 2020 và hoàn thành vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Bất kỳ hoạt động nào kéo dài sau ngày kết thúc khoản vay phải được tài trợ bởi các quỹ đối ứng, sẽ được xác nhận bằng thư chính thức của Bộ NN & PTNT (cho CPMU) và PPC (cho PPMU) gửi cho ADB trước khi trao hợp đồng.</p>	<p>Chưa được thực hiện CPMU đã gửi ADB kế hoạch đấu thầu cập nhật, yêu cầu các gói bổ sung (do gói 27 và 29 thực hiện thành công các hoạt động nghiên cứu) cho PPMU, nhưng chưa được ADB phê duyệt.</p>
8	<p>CPMU và FI được yêu cầu nộp APFS trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm</p>	<p>Đã thực hiện</p>
9	<p>CoopBank sẽ gửi APFS 2018 đã sửa cho ADB trước ngày 4 tháng 10 năm 2019</p>	<p>Đã thực hiện</p>
Các khuyến nghị về An toàn môi trường		
10	<p>PPMU với sự hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên và thợ xây đã được đào tạo để giải quyết khả năng quá tải của SBPs, lắp đặt bể lắng và xúc tiến sử dụng bùn sinh học làm phân bón; và nâng cao chất lượng xây dựng/vận hành SBP tại các khu vực dễ bị lũ lụt</p>	<p>Đã thực hiện PPMU đã tổ chức các khóa đào tạo trong năm tài chính để hỗ trợ kỹ thuật viên và thợ xây được đào tạo để giải quyết khả năng quá tải của SBPs và các vấn đề liên quan.</p>
11	<p>Các PPMU, đặc biệt là PPMU Tiền Giang tiếp tục thực hiện giám sát / kiểm tra kỹ thuật tất cả các LBP/MBP đang hoạt động và một số SBP đang hoạt động, để đảm bảo an toàn và hiệu quả của BPs.</p>	<p>Đã thực hiện PPMU của Tiền Giang đã thực hiện giám sát / kiểm tra kỹ thuật thường xuyên tất cả các LBP/MBP đang hoạt động và một số SBP đang hoạt động, để đảm bảo an toàn và hiệu quả của BPs.</p>
12	<p>CPMU để hỗ trợ PPMU trong giám sát hiệu quả môi trường, sử dụng thiết bị giám sát môi trường của dự án và tích hợp các kết quả phân tích trong Báo cáo giám sát môi trường nửa năm tháng 7-12/2019, thời hạn đến ngày 31 tháng 1 năm 2020</p>	<p>Thực hiện một phần - CPMU tiếp tục hỗ trợ PPMU trong giám sát hiệu quả môi trường, sử dụng thiết bị giám sát môi trường của dự án - Không có kết quả phân tích được tích hợp trong Báo cáo giám sát môi trường nửa năm tháng 7-12 / 2019.</p>

STT	Các hoạt động tổng nhất	Tiến độ thực hiện
13	CPMU và các chuyên gia tư vấn của các gói nghiên cứu tiếp tục và đẩy mạnh các nghiên cứu và hoạt động thử nghiệm trong ứng dụng CSAWMP, nâng cao quản lý kiến thức để nhân rộng và sử dụng CSAWMP, đó là gói 26 về sử dụng khí sinh học thích hợp từ MBP và LBP trong máy phát điện; và gói 25 về sản xuất phân bón hữu cơ từ các hệ thống tách phân;	Đã thực hiện Các gói nghiên cứu đã hoàn thành hầu hết các hoạt động (đặc biệt là gói 26 để sử dụng khí sinh học thích hợp từ MBP và LBP trong máy phát điện và gói 25 để sản xuất phân bón hữu cơ từ các hệ thống tách phân). Kết quả được nhân rộng.
14	Về việc thực hiện các biện pháp an toàn xã hội: CPMU và PPMU tiếp tục triển khai bốn (4) hành động được thực hiện theo thỏa thuận từ Đoàn đánh giá trước	Đang thực hiện - PPMU thường tổ chức sự kiện để khuyến khích người tham gia thúc đẩy CSAWMP giữa các EM - PPMU thường xuyên tổ chức các chuyến thăm địa điểm cho các khách hàng dân tộc thiểu số tiềm năng trong các hoạt động / sự kiện khuyến mãi của CSAWMP (ví dụ: đào tạo, các chuyến đi thực địa, các cuộc họp không chính thức, v.v.) - CPMU thường giám sát để đảm bảo rằng tất cả các mục tiêu trong EMDP đạt được vào cuối dự án.
Các Khuyến nghị về GAP		
15	PPMU tiếp tục hợp tác với Hội Phụ nữ (WU) và Hội Nông dân để thực hiện các khóa đào tạo về CSAWMP cho nông dân và tiến hành nhiều sự kiện phổ biến hơn với nhóm chỉ có phụ nữ để đảm bảo vào cuối dự án, những mục tiêu này sẽ đạt được	Đang thực hiện PPMU thường xuyên hợp tác với Hội Phụ nữ (WU) và Hội Nông dân để tiến hành các hoạt động (các khóa đào tạo, các sự kiện phổ biến, ..) với nhóm chỉ có phụ nữ để đảm bảo các mục tiêu GAP.
16	CPMU, các tỉnh Nam Định và Sóc Trăng cần cập nhật dữ liệu phân tách giới tính về những người tham gia các sự kiện phổ biến thông tin.	Đã thực hiện CPMU, các tỉnh Nam Định và Sóc Trăng đã cập nhật dữ liệu phân tách giới tính về những người tham gia các sự kiện phổ biến thông tin.
17	PPMU cần cập nhật dữ liệu phân tách giới tính về những người tham gia các khóa đào tạo thuộc các gói mô hình trình diễn và báo cáo ADB trong báo cáo tiến độ tiếp theo.	Đã thực hiện PPMU đã cập nhật dữ liệu phân tách giới tính về những người tham gia các khóa đào tạo thuộc các gói trình diễn và được tích hợp trong báo cáo trình nộp cho ADB
18	CPMU/PPMU hoàn thành các hành động tiếp theo khác được thỏa thuận trong đoàn đánh giá trước chưa được thực hiện, được thực hiện một phần và đang được thực hiện.	Thực hiện một phần - LIC ngừng huy động tư vấn, vì vậy không có chuyên gia môi trường nào cung cấp hướng dẫn sử dụng bùn sinh học và phân ủ làm phân bón; cũng như

STT	Các hoạt động thống nhất	Tiến độ thực hiện
		<p>hướng dẫn và kế hoạch sử dụng khí sinh học được sản xuất bởi MBPs / LBPs</p> <ul style="list-style-type: none"> - PPMU cải thiện tài liệu trong cơ sở dữ liệu khí sinh học và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ gia đình hưởng lợi dự án trong việc vận hành SBPs và cải thiện vệ sinh và vận hành an toàn của các nhà máy khí sinh học, và giải quyết vấn đề quá tải của SBPs - Không có tư vấn môi trường nào được huy động để hỗ trợ PPMU sử dụng thiết bị môi trường và thực hiện chương trình lấy mẫu, tích hợp với kiểm tra khí sinh học và trong SEMR. - Các chuyên gia nghiên cứu (trong gói 26) đã hoàn thành nghiên cứu về việc sử dụng đúng máy phát điện cho LBPs / MBPs - Không có chuyên gia tư vấn bảo vệ xã hội nào được huy động để hỗ trợ thực hiện giám sát nội bộ các hoạt động EMDP được cập nhật và đề xuất các biện pháp để tăng tốc độ thực hiện - Không còn công nhân nữ tham gia xây dựng MBP và LBP để đạt được các mục tiêu GAP - PPMU tiếp tục hợp tác với hội phụ nữ (WU) để tiến hành các sự kiện phổ biến với nhóm chỉ có phụ nữ.
19	Đoàn đánh giá tiếp theo của ADB sẽ được thực hiện vào tháng 3 năm 2020	<p style="text-align: center;">Chưa được thực hiện Do Dịch Covid 19</p>

Xây dựng công trình KSH tại các tỉnh

(Đến 31/05/2020)

No	Tỉnh	Công trình khí sinh học được xây dựng									
		Nhỏ		Vừa		Lớn	Tổng	%	DTTS	%	Đã chuyển tiền hỗ trợ
		3 triệu	5 triệu	10 triệu	50 triệu						
1	Lao Cai	2,544	1,234	0	4	0	3,782	6.1%	2,008	3.2%	3,691
2	Son La	2,168	1,093	0	0	0	3,261	5.3%	1,892	3.0%	3,048
3	Phu Tho	10,000	1,335	4	0	0	11,339	18.3%	496	0.8%	11,139
4	Bac Giang	7,815	1,445	0	44	0	9,304	15.0%	922	1.5%	8,850
5	Nam Dinh	4,910	735	0	7	2	5,654	9.1%	0	0.0%	5,654
6	Ha Tinh	5,248	0	4	2	0	5,254	8.5%	0	0.0%	5,254
7	Binh Dinh	8,809	929	0	8	0	9,746	15.7%	5	0.0%	9,422
8	Tien Giang	2,785	1,555	0	2	0	4,342	7.0%	0	0.0%	4,058
9	Ben Tre	5,675	413	0	3	0	6,091	9.8%	1	0.0%	5,859
10	Soc Trang	2,834	471	0	5	0	3,310	5.3%	1,170	1.9%	3,296
	Total	52,788	9,210	8	75	2	62,083	100%	6,494	10.5%	60,271

Đào tạo về khí sinh học

(Tính 31/5/2020)

TT	Tỉnh	Đào tạo người sử dụng, thợ xây, kỹ thuật viên, kỹ sư và nhà thầu								
		Người sử dụng		Thợ xây		Kỹ thuật viên		Kỹ sư		Nhà thầu
		Tổng	nữ	Tổng	nữ	Tổng	nữ	Tổng	nữ	
*	CPMU			126	3	710	182	28	4	18
1	Lao Cai	9,322	4,898	49	4	27	7	0	0	0
2	Son La	3,259	1,260	29	0	75	11	0	0	0
3	Phu Tho	20,235	11,460	70	12	127	45	0	0	0
4	Bac Giang	17,689	8,737	19	1	43	11	0	0	0
5	Nam Dinh	11,934	6,636	0	0	70	13	0	0	0
6	Ha Tinh	13,129	8,234	126	3	56	14	0	0	0
7	Binh Dinh	9,902	4,704	28	0	62	8	0	0	0
8	Tien Giang	8,680	6,254	34	0	25	4	0	0	0
9	Ben Tre	15,903	6,913	28	5	22	3	0	0	0
10	Soc Trang	6,485	2,439	57	1	73	2	0	0	0
Tổng		116,538	61,535	566	29	1,290	300	28	4	18
Tỷ lệ			52.8%		5.1%		23.3%		14.3%	

**Thông tin về mô hình đoàn ADB tham quan
Tháng 9-2019**

1. TỈNH BÌNH ĐỊNH

1.1. Tên gói thầu 34: “ Mô hình quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học, máy tách phân tại Bình Định, Hà Tĩnh, Nam Định, Sóc Trăng”

Địa điểm: Trang trại Thành Phú thuộc địa phận thôn Kinh tế, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Bình Định. Do bà Trương Thị Ánh Loan làm chủ trang trại.

Hiện trạng trang trại: trang trại có diện tích chăn nuôi vào khoảng 5 ha với quy mô 1200 lợn nái và 2200 lợn thịt, trang trại đi vào hoạt động từ năm 2009 sau hơn 10 năm xây dựng và vận hành vấn đề lớn nhất mà trang trại gặp phải là việc xử lý chất thải chăn nuôi tồn đọng nhiều năm gây ra những vấn đề môi trường nghiêm trọng.

Trang trại được nhà thầu lắp đặt 2 hệ thống máy phát điện bằng khí sinh học và hệ thống máy tách phân cùng với phần hạ tầng từ vốn đối ứng của trang trại đã giúp trang trại xử lý được phần nào những vấn đề môi trường trong chăn nuôi.

Hoạt động và kết quả

- Máy tách phân trung bình 1-2 ngày chạy 1 lần từ 2 giờ đến 3 giờ (1 giờ tiêu thụ 9 Kwh điện) với lượng phân mỗi lần tách từ 1,5 đến 2 tấn và được bán với giá 800 đồng/ kg
- Đối với hệ thống máy phát điện khí sinh học thì lúc đầu triển khai tương đối khó khăn do lượng khí ga và cơ chế vận hành chưa hợp lý nên lượng điện sản sinh thấp. hiện nay đã vận hành ổn định với tổng sản lượng hơn 38.000 kWh giúp trang trại tiết kiệm gần 80 triệu chi phí tiền điện.
- Theo kết quả tính toán kể từ ngày máy đi vào hoạt động đến cuối tháng 5/2020 thì với lượng phân sau tách được bán với giá 800 đồng/ kg thì hàng tháng trang trại có thể thu về 18 – 20 triệu tiền bán phân. Và với lượng điện sinh ra 38.000 kWh tiết kiệm tương đương 80 triệu đồng.
- Mô hình đã giúp nâng cao nhận thức của người tham gia thực hiện mô hình cũng như những cộng đồng về bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.



1.2. Gói 28

Mô hình sử dụng phân bón HCSH sản xuất từ bã thải sau trồng nấm cho rau

1.2.1.

cho rau khổ qua lai F1

Địa điểm thực hiện: HTX Phước Hưng (Sản xuất phân bón) và Phước Hiệp xây dựng mô hình rau. Thời gian thực hiện: 05/10/2019 – 20/3/2020.

Kết quả thực hiện mô hình:

Nông nghiệp Phước Hiệp, tỉnh Bình Định vào vụ Với quy mô sản xuất là 2 ha tại HTX

Đông Xuân 2019, tổng chi phí cho toàn mô hình là: 130.655.700 đồng. Tổng thu nhập của HTX khi trồng 2 ha mô hình là: 573.691.010 đồng. Lãi thuần là: 443.035.310 đồng. Lãi tổng (hay lợi ích gia tăng gồm tiền bán phân bón: 6.800.000 đồng; Khấu hao thiết bị, máy móc: 1.764.100 đồng) cho HTX Nông nghiệp Phước Hiệp khi tham gia mô hình là: 451.599.410 đồng.

Về môi trường: Xu thế tích lũy cacbon bắt đầu xuất hiện. 6,5 tấn chất nền sau trồng nấm được tái sử dụng có hiệu quả. 35,7 kg đạm, 41,65 kg supe lân và 35,7 kg kali clorua đã tiết kiệm được không phải sử dụng

1.2.2. Mô hình cơ giới hoá thu gom chế biến phụ phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi đại gia súc tại Bình Định

Địa điểm xây dựng: Thực hiện tại Trang trại nhà ông Nguyễn Văn Hùng xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

Mô hình sử dụng máy cuộn rơm mini lắp bổ sung hệ thống phun chế phẩm lắp chung trên máy kéo 45HP (tạo thành Hệ thống Phun cuộn) để thu cuộn rơm kết hợp phun urea 4%. Quá trình này thực hiện qua các công đoạn phun chế phẩm vào rơm rạ, sau đó bộ phận vỡ rơm rạ tươi đã được máy gạt liên hợp nhả ra thành từng băng và thu gom sẽ cuộn rơm rạ tươi thành từng cuộn có kích thước: đường kính 50 cm, chiều cao 70 cm, cân nặng: 27-32 kg. Mỗi kiện rơm tươi được phun 2 lít dung dịch chứa 600g urê bằng thiết bị phun ngay trước khi nó được cuộn. Mỗi kiện được cho vào một túi hai lớp (kích thước: đường kính 60 cm, cao 130 cm) và được buộc chặt hai lớp riêng biệt

Kết quả đạt được: Chất lượng cảm quan của rơm tươi ủ, lượng thức ăn thu nhận và thay đổi khối lượng của bò được theo dõi trong 4 tháng cho thấy sau 4 tháng nuôi, mỗi con bò ăn thức ăn thô có 2/3 rơm tươi có lợi nhuận cao hơn **286-852** ngàn đồng/con so với bò ăn thức ăn thô chỉ có cỏ tươi. Lợi nhuận biến động lớn có thể là do: phương thức chăn nuôi, độ tuổi, tiềm năng tăng trọng, giá cỏ tươi, giá rơm, khả năng cung ứng cỏ tươi của trang trại... Và như vậy có thể khẳng định rằng, việc sử dụng hệ thống phun-cuộn để cuộn và ủ rơm tươi ngay tại ruộng và bảo quản làm thức ăn thay thế cỏ tươi cho gia súc nhai lại trong thời gian khan hiếm cỏ xanh, đồng thời làm tăng thêm lợi nhuận trong chăn nuôi.



1.3 Gói 29

Mô hình tại Bình Định: Nghiên cứu công nghệ sử dụng chế phẩm sinh học nhằm giảm chất thải và phát triển nhóm tảo trong ao nuôi tôm thẻ chân trắng (công nghệ tảo – tảo)

Địa điểm

Cơ quan tư vấn đã tiến hành khảo sát 30 cơ sở nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, thuộc 3 huyện ven biển của tỉnh Bình Định là Hoài Nhơn, Phù Cát và Tuy Phước và đã chọn cơ sở nuôi Đồng Minh Tịnh, thôn Huỳnh Giản Bắc, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, làm địa điểm triển khai thực nghiệm công nghệ, chi tiết thiết kế tại hình dưới đây.

Kết quả

- Đã chọn được chế phẩm sinh học để xử lý chất thải trong nuôi tôm có thành phần là : *Bacillus subtilis* .. 10^7 cfu/g; *Bacillus licheniformis*.. 10^7 cfu/g; *Bacillus megaterium*... 10^7 cfu/g; *Rhodobacter pseudomonas*.. $>10^9$ cfu/ml. Giảm lượng lớn bùn thải so với ao đối chứng, bùn thải không chứa các thành phần gây độc như kim loại nặng.

- Mô hình thực nghiệm ở Bình Định có năng suất tôm nuôi đạt trung bình 17 tấn/ha, cao hơn so với đối chứng. Tỷ lệ sống đạt 81,5% (ao 1) và 82,6% (ao 2). Không xảy ra dịch bệnh trong quá trình nuôi.

- Mô hình thực nghiệm có IRR đạt 70,16% cao hơn so với đối chứng là 66,50%, thời gian hoàn vốn là 1,46 năm trong khi đó mô hình đối chứng cần 1,52 năm.

- Các chỉ tiêu pH, BOD5, COD, Chất rắn lơ lửng của mô hình đều nằm trong giới hạn cho phép của quy định.

- Nước thải của ao thực nghiệm đạt yêu cầu của QCVN 02 - 19: 2014/BNNPTNT. Ngoài ra, công nghệ trong quá trình nuôi không bị mắc bệnh, đặc biệt là các yếu tố gây bệnh nguy hiểm như virus đốm trắng. Chi phí hóa chất giảm 19 triệu/vụ (59%)

- Xây dựng được Quy trình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) ứng dụng công nghệ giảm chất thải bằng việc chế phẩm sinh học.





2. TỈNH NAM ĐỊNH

2.1. Gói 25.

Thông tin về trang trại:

Trang trại ông: Nguyễn Văn Trinh

Địa chỉ: xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Quy mô: 5,0 ha, bao gồm các hạng mục công trình như sau:

- Chuồng trại nuôi lợn: 2.800 m² chuồng trại: 4 dãy chuồng, mỗi dãy chuồng 650 m².

- Bể biogas: 1.000 m³; nhà kho, nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác.

- Quy mô: 2.000 lợn thịt.

- Quy trình công nghệ áp dụng: theo công ty CP hướng dẫn và chuyển giao.

Các mô hình triển khai tại trang trại:

a. Mô hình máy tách phân:

- Được sự hỗ trợ của dự án LCASP, trang trại đã được đầu tư 1 máy tách phân (Bauer), tuy nhiên, do quy trình chăn nuôi sử dụng nhiều nước (30 lít/đầu lợn), lượng vật chất khô trong hỗn hợp chất thải thấp, máy tách phân sử dụng chưa đạt hiệu quả.

- Gói thầu 25 đã tiến hành cải tiến công nghệ máy tách phân cố định thông qua thiết kế cải tiến hệ thống bể lắng và sàng rung. Vì vậy, hệ thống tách phân có thể hoạt động tốt trong điều kiện hàm lượng vật chất khô thấp, hiệu suất thu hồi chất thải cao.

- Đã thiết kế và vận hành máy tách phân di động có khả năng hoạt động trong phạm vi bán kính 20,0 km, có thể thu gom chất thải rắn cho cụm trang trại chăn nuôi (5-10 trang trại).

b. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ:

- Trong khuôn khổ nội dung thực hiện, gói thầu đã đề xuất quy trình công nghệ và đăng ký 04 sản phẩm phân bón hữu cơ đã được Bộ NN và PTNT công nhận, cho phép sản xuất và lưu hành. Vì vậy, tại trang trại, nhà thầu đã hỗ trợ thiết bị (máy trộn, máy vo viên, đóng bao,...) và công nghệ để sản xuất các sản phẩm nêu trên, đối ứng trang trại tự đầu tư là mặt bằng và nhà xưởng sản xuất (quy mô 50 m²).

- Phân lợn từ máy ép được xử lý theo quy trình công nghệ của nhà thầu để sản xuất phân bón hữu cơ. Các sản phẩm được lấy mẫu, đánh giá đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định của Bộ NN và PTNT.

c. Mô hình xử lý nước thải biogas:

- Mô hình xử lý nước thải biogas được thiết kế các khu vực bể chứa, bể lắng,... có thể xử lý vi sinh vật và sục khí (bổ sung lượng o xy hòa tan) với các hạng mục công trình như sau: bể chứa: 500 m³; bể xử lý (2 bể, mỗi bể 50 m³).

- Chất thải lỏng sau biogas sau khi được xử lý đáp ứng các yêu cầu về chất lượng được sử dụng tưới các đối tượng cây trồng trong khu vực trang trại.

d. Mô hình nuôi giun và chế biến phân giun và thịt giun:

- Mô hình nuôi giun có diện tích chuồng nuôi 100 m², chất thải chăn nuôi lợn sau quá trình thu gom chất thải rắn được chuyển về bể chứa thức ăn. Thức ăn sau xử lý được đưa vào các chuồng nuôi.

- Mô hình nuôi giun (Pont.) đạt được các thông số kỹ thuật (năng suất 3,0 kg/m²; phân giun thu được 5,0 kg/m²,... sau thời gian theo dõi là 2,0 tháng.

- Các sản phẩm phân giun và thịt giun được chế biến để sản xuất phân bón hữu cơ (dạng rắn và dạng lỏng) đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật (đã được Bộ NN và PTNT cho phép sản xuất và lưu hành).





2.2. Gói 29: Mô hình tại Nam Định: Nghiên cứu công nghệ giảm chất thải bằng việc sử dụng cá rô phi để xử lý chất hữu cơ lơ lửng trong nước ao nuôi tôm (công nghệ tôm - rô phi)

Địa điểm

Đơn vị tư vấn đã phối hợp với Chi cục Thủy sản Nam Định, tiến hành khảo sát 30 cơ sở nuôi tôm quy mô nhỏ, thuộc 3 huyện ven biển của Nam Định là Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy và thống nhất chọn cơ sở ông Nguyễn Lương Bằng, địa chỉ Khu 2, thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng làm địa điểm triển khai thực nghiệm công nghệ Tôm-Rô phi.

Kết quả

- Đã giảm được 39% lượng chất thải so với mô hình đối chứng. Bùn thải nuôi tôm không chứa các kim loại nặng như Asen, Chì, Cadimi và Thủy ngân và khoáng như Canxi, Kali và Magiê có hàm lượng 0.12% và tương đương giữa ao đối chứng và ao thực nghiệm. Hàm lượng phospho ở bùn thấp dưới mức phát hiện của thiết bị. Bùn ao thực nghiệm có hàm lượng tổng nitơ có 1093 mg/kg và hàm lượng cacbon hữu cơ là 6,58 g/kg trong khi đó bùn ao đối chứng tương đương ở mức 1165 mg/kg và 6,95 g/kg.

- Cá rô phi sinh trưởng tốt khi nuôi ở ao sử dụng chất thải nuôi tôm. Chất lượng nước ao rô phi đạt tiêu chuẩn cấp vào ao nuôi tôm. Năng suất tôm nuôi đạt 16,81tấn/ha (ao 2) và 17,67 tấn/ha (ao 1) và năng suất rô phi đạt 2,9 tấn/ha. Mô hình đối chứng có năng suất tôm nuôi đạt 14,21 tấn/ha.

- Mô hình thực nghiệm có tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR đạt 101,28% cao hơn đối chứng đạt 39,54% và thời gian hoàn vốn là 1,05 năm trong khi mô hình đối chứng là 2,26 năm.

- Mô hình thực nghiệm sử dụng ít chi phí về hóa chất hơn và ít rủi ro về dịch bệnh hơn nên thân thiện hơn với môi trường. Chi phí hóa chất giảm 17 triệu/vụ (60%). 100% nước thải được xử lý và không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Xây dựng được Quy trình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) ứng dụng công nghệ giảm chất thải bằng việc sử dụng cá rô phi để xử lý chất hữu cơ lơ

lùng trong nước ao nuôi tôm chân trắng.



2.3 Gói 26:

Mô hình tích hợp quy mô vừa: công trình HDPE vừa - máy phát điện KSH vừa - lọc vừa cho máy phát điện

Trang trại ông: Chu Văn Lượng

Địa chỉ: Thôn Nguyệt Bồi - Xã Yên Tân – Huyện Ý Yên - Nam Định

Mô tả về trang trại:

- Số lượng vật nuôi: 1000 lợn thịt
- Công trình khí sinh học HDPE quy mô vừa 450m³
- Máy phát điện cỡ vừa chuyển đổi từ diesel sang dùng KSH công suất 45 kVA
- Hệ thống lọc cho máy phát điện cải tiến quy mô vừa

Kết quả

Công trình Khí sinh học:

- Hàm khí sinh học HDPE xây dựng tốt, hệ thống bể lắng trước và sau hàm hoạt động tốt.
- Khả năng sinh khí của hàm tốt, áp lực khí khỏe, chất lượng khí tốt đảm bảo chạy máy phát điện.
- Công trình KSH dạng bọt HDPE dạng vừa phù hợp quy mô trang trại vừa, xử lý tốt chất thải chăn nuôi, nước thải sau hàm trong, giúp cho trang trại xử lý được chất thải chăn nuôi, giảm thiểu thời gian cào phân và xử lý phân.

Máy phát điện Khí sinh học:

- Máy chạy tốt từ tháng 10/2019 đến 1/2020, mỗi tháng tiết kiệm cho trang trại trên 10triệu đồng tiền điện (tiền điện trang trại sử dụng là 20-22triệu/tháng) và tạm dừng trong đợt dịch Covid19.
- Chạy máy phát điện giúp tận dụng lượng khí Biogas, không phải đốt bỏ khí thừa.
- Máy mới được hiệu chỉnh lại sau giai đoạn Covid để đưa vào tiếp tục sử dụng. Hiện tại máy nổ chạy êm, nhưng chưa vào đủ tải, đôi khi có sự cố sụt nguồn cần khắc phục. Máy đang tiếp tục được hiệu chỉnh để chạy ổn định lâu dài

Hệ thống lọc cho máy phát điện:

- Đây là hệ thống lọc do Việt Nam sản xuất, rất gọn nhẹ, phù hợp với điều kiện trang trại, chất lượng lọc khí tốt đảm bảo cho máy phát điện chạy.
- Khí sau lọc đảm bảo tiêu chuẩn chạy máy phát điện.
- Thiết kế đơn giản gọn nhẹ, vỏ bằng chất liệu composite nhẹ, bền, dễ sử dụng phù hợp với điều kiện kho chứa của trang trại.



2.4 Gói 28: Mô hình sản xuất nấm sò trên cơ chất rom tại Nam Định

Địa điểm: HTX sản xuất nấm Nhật Bằng, xã Trục Thái, huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định

Về công nghệ nuôi trồng: Nuôi trồng nấm sò trên cơ chất rom rạ có bổ sung nguồn dinh dưỡng hữu cơ thay thế nguồn đạm vô cơ cho năng suất và chất lượng cao.

Kết quả đạt được:

Hoàn thiện Quy trình trồng nấm nấm sò, các Quy trình Công nghệ này đã được thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm và tại 4 trang trại ngoài thực địa.

+ Cải tiến nguyên liệu nhân giống nấm sò: Công nghệ cũ, sử dụng 100% thóc tẻ làm giá thể nhân giống nấm, công nghệ mới sử dụng 79% lõi ngô + 20% cám gạo + 1% bột CaCO₃ giúp tiết kiệm giá thành sản xuất nấm.

+ Cải tiến về giá thể nuôi trồng: Công nghệ cũ sử dụng 94% rom + 5% cám gạo + 1% CaCO₃, năng suất đạt 442 kg nấm tươi/ tấn nguyên liệu; công nghệ mới bổ sung thêm chất nền khác vào rom rạ (64% rom rạ + 30% mùn cưa + 5% cám gạo + 1% CaCO₃), giúp năng suất nấm sò tươi đạt 619 kg nấm tươi/ tấn nguyên liệu.

- Chênh lệch về hiệu quả kinh tế của công nghệ trồng nấm sau khi có tác động của dự án: $(619 \text{ kg} \times 25.000 \text{ đ/kg}) - (442 \text{ kg} \times 25.000 \text{ đ/kg}) = 4.425.000 \text{ đồng/ tấn nguyên liệu}$



Tình hình hợp phần tín dụng

(tính đến 31/5/2020)

TT	Tỉnh	Tín dụng_số khoản vay						
		VBARD		Coopbank		Total		
		Số khoản vay	Đồng đứng tên vợ-chồng	Số khoản vay	Đồng đứng tên vợ-chồng	Số khoản vay	Đồng đứng tên vợ-chồng	% nữ
1	Lao Cai	127	127			127	127	100%
2	Son La					0	0	
3	Phu Tho	8	8	31	31	39	39	100%
4	Bac Giang	83	83	119	119	202	202	100%
5	Nam Dinh					0	0	
6	Ha Tinh					0	0	
7	Binh Dinh	16	16	55	55	71	71	100%
8	Tien Giang	18	18			18	18	100%
9	Ben Tre					0	0	
10	Soc Trang					0	0	
	Tổng	252	252	205	205	457	457	100%

Đầu ra thực tế của các nghiên cứu CSAWMP
(Tính đến ngày 31/5/2020)

Gói thầu số	Tên gói thầu	Giá trị (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Thanh toán còn nợ (triệu đồng)	Đầu ra thực tế
25	Nghiên cứu sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi và phụ phẩm khí sinh học theo chuỗi giá trị	26.787	10.715 (40%)	16.072	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt. Thiết kế công nghệ, sản xuất và báo cáo đánh giá dựa trên hội thảo và lĩnh vực thử nghiệm đã trình nộp cho MARD. Tư vấn đang sửa đổi và hoàn thành theo ý kiến của DSTE.
26	Nghiên cứu cải tiến công nghệ khí sinh học và sử dụng khí sinh học hiệu quả theo chuỗi giá trị	22.097	8.839 (40%)	13.258	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt; Thiết kế công nghệ, sản xuất và báo cáo đánh giá dựa trên hội thảo và lĩnh vực đã nộp MARD. Tư vấn đang sửa đổi và hoàn thành theo ý kiến của DSTE.
27	Nghiên cứu công nghệ chăn nuôi lợn tiết kiệm nước	13.326	9,994 (70%)	3.332	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt; Tư vấn đã hoàn thành các nghiên cứu và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu. Báo cáo chính sách đã được phê duyệt. Báo cáo hoàn thành nghiên cứu đã được Bộ NN & PTNT phê duyệt vào ngày 24/4/2020.
28	Nghiên cứu sử dụng hiệu quả chất thải cây	15.764	4,729 (30%)	9,101	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt; Báo cáo thiết kế, sản

Gói thầu số	Tên gói thầu	Giá trị (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Thanh toán còn nợ (triệu đồng)	Đầu ra thực tế
	trồng theo chuỗi giá trị				xuất và đánh giá công nghệ dựa trên hội thảo và lĩnh vực được đề trình cho CPMU. CPMU đang đề trình Bộ NN & PTNT phê duyệt.
29	Nghiên cứu xử lý bùn thải nuôi tôm ở các ao nuôi tôm	15.314	8,422 (55%)	6,892	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt; Tư vấn đã hoàn thành các nghiên cứu và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu. Báo cáo chính sách đã được phê duyệt. Báo cáo hoàn thành nghiên cứu đã được đề trình lên Bộ NN & PTNT. Tư vấn được sửa đổi các báo cáo cuối cùng theo ý kiến của Ủy ban Khoa học của Bộ NN & PTNT (được tổ chức vào ngày 21/5/2020)
42	Thí điểm công nghệ sản xuất phân hữu cơ khoáng chuyên dùng cho cây trồng chủ lực từ chất thải chăn nuôi và phụ phẩm khí sinh học ở Việt Nam	3,997	2.587 (65%)	1,410 (20)	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ đã được phê duyệt; Báo cáo về kế hoạch quản lý khu vực thí điểm cập nhật và chi tiết được phê duyệt; Tư vấn đã hoàn thành các nghiên cứu và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu. Báo cáo chính sách đã được phê duyệt. Tư vấn đang soạn thảo một báo cáo về việc hoàn thành gói thầu.
43	Xây dựng hệ thống sản xuất và cung ứng chế phẩm VSV chuyển hóa chất hữu cơ phục vụ xử lý chất thải chăn nuôi, chất	3.096	0	3.096	Báo cáo khởi động đã được phê duyệt; Báo cáo đánh giá công nghệ do MARD đề trình và chấp nhận (vào ngày 21/4/2020)

Gói thầu số	Tên gói thầu	Giá trị (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Thanh toán còn nợ (triệu đồng)	Đầu ra thực tế
	thải sau khí sinh học và chất thải trồng trọt tại Việt Nam để sản xuất phân bón hữu cơ				
	Tổng	100.381	41.603	58.778	

Tình hình thực hiện các gói mô hình trình diễn CSAWMP

(Cập nhật đến ngày 31/5/2020)

Gói thầu số	Tên gói thầu	Tên tỉnh	Trị giá (triệu VND)	Giải ngân (triệu VND)	Giá trị còn lại (triệu VND)	Tình hình đấu thầu/Thực hiện
32	Sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ quy mô trang trại	Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, và Phú Thọ	Giá: 27.492 Lô 1: Bắc Giang: Giá trị hợp đồng: 7.117 Lô 2: Bến Tre: Giá trị hợp đồng: 4.983 Lô 3: Bình Định: Giá trị hợp đồng: 3.957 Lô 4: Phú Thọ Giá trị hợp đồng: 11.435	Lô 1: Bắc Giang: Đã giải ngân: 100%; Lô 2: Bến Tre: Đã giải ngân: 100%. Lô 3: Bình Định: Đã giải ngân: 100%; Lô 4: Phú Thọ Đã giải ngân: 100%;		Lô 1: Bắc Giang: Hợp đồng số01 / LCASP_02, ngày 11 tháng 7 năm 2017; Ngày hoàn thành: 11 tháng 7 năm 2018 8 hệ thống. Lô 2: Bến Tre: Hợp đồng số 60 / HD-LCASP, ngày 21 tháng 7 năm 2017; Ngày hoàn thành: 21 tháng 7 năm 2018; Gia hạn trước: 31/3/2019 5 hệ thống. Lô 3: Bình Định: Hợp đồng số 001 / HDKT-LCASP_04, ngày 18 tháng 7 năm 2017; Ngày hoàn thành: 18 tháng 7 năm 2018; Gia hạn trước: 19/9/2018 4 hệ thống. Lô 4: Hợp đồng Phú Thọ số 1028,17 / LCASP.PT-YGC, ngày 18 tháng 7 năm 2017; Ngày hoàn thành: 18 tháng 7 năm 2018; Gia hạn trước: 30/12/2018 13 hệ thống. 30 hệ thống phân tách đã được cài đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt
33	Sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ quy mô trang trại	Hà Tĩnh, Nam Định, Sóc Trăng, Sơn La và Tiền Giang	Giá: 19.760 Lô 1: Hà Tĩnh: Giá trị hợp đồng: 2.277 Lô 2: Nam Định: Giá trị hợp đồng: 6.274 Lô 3: Sóc Trăng Giá trị hợp đồng: 1.427 Lô 4: Sơn La Giá trị hợp đồng: 4,785 Lô 5: Tiền Giang Giá trị hợp đồng: 4.996	Lô 1: Hà Tĩnh: Đã giải ngân: 100%; Lô 2: Nam Định: Đã giải ngân: 100%; Lô 3: Sóc Trăng Đã giải ngân: 100%. Lô 4: Sơn La Đã giải ngân: 100%; Lô 5: Tiền Giang Đã giải ngân: 100%;		Lô 1: Hà Tĩnh: Hợp đồng số 01/2017 / MHTD33-LCASP / HT, ngày 26 tháng 10 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 26 tháng 10 năm 2018; Gia hạn trước: 30/12/2018 2 hệ thống. Lô 2: Nam Định: Hợp đồng số 75 / HDKT, ngày 28 tháng 10 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 28 tháng 10 năm 2018; 7 hệ thống. Lô 3: Sóc Trăng: Hợp đồng số 03 / ST / HĐ / LCASP, ngày 06 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 06 tháng 11 năm 2018; Gia hạn trước: 30/5/2019 1 hệ thống. Lô 4: Sơn La: Hợp đồng số 27/10/2017, ngày 27 tháng 10 năm 2017; Ngày hoàn thành 27 tháng 10 năm 2018; 5 hệ thống.

Gói thầu số	Tên gói thầu	Tên tỉnh	Trị giá (triệu VND)	Giải ngân (triệu VND)	Giá trị còn lại (triệu VND)	Tình hình đấu thầu/thực hiện
						<p>Lô 5: Tiền Giang: Hợp đồng số 15 / HĐ2017, ngày 07 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 07 tháng 11 năm 2018; Gia hạn trước: 31/12/2018 5 hệ thống</p> <p>20 hệ thống phân tách đã được cài đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt</p>
34	Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ khí sinh học, máy phát điện và máy tách phân	Bình Định, Hà Tĩnh, Nam Định và Sóc Trăng	<p>Giá: 10.248</p> <p>Lô 1: Bình Định: Giá trị hợp đồng: 2.382</p> <p>Lô 2: Hà Tĩnh: Giá trị hợp đồng: 1.874</p> <p>Lô 3: Nam Định: Giá trị hợp đồng: 3.650</p> <p>Lô 4: Sóc Trăng Giá trị hợp đồng: 2.342</p>	<p>Lô 1: Bình Định: Đã giải ngân: 100%;</p> <p>Lô 2: Hà Tĩnh: Đã giải ngân: 100%;</p> <p>Lô 3: Nam Định: Đã giải ngân: 100%;</p> <p>Lô 4: Sóc Trăng Đã giải ngân: 100%;</p>		<p>Lô 1: Bình Định: Hợp đồng số 004 / HĐKT-LCASP04, ngày 22 tháng 5 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 22 tháng 5 năm 2019; Gia hạn trước: 22/6/2019 1 hệ thống.</p> <p>Lô 2: Hà Tĩnh: Hợp đồng số 01/2018 / MHTD34-LCASP / HT, ngày 24 tháng 4 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 28 tháng 4 năm 2019; Gia hạn trước: 30/12/2018 1 hệ thống.</p> <p>Lô 3: Nam Định: Hợp đồng số 46 / BQLDALCASP, ngày 20 tháng 4 năm 2018; Ngày hoàn thành 20 tháng 4 năm 2019 2 hệ thống.</p> <p>Lô 4: Sóc, hợp đồng số 06 / ST / HĐ-LCASP, ngày 10 tháng 5 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 10 tháng 5 năm 2019 1 hệ thống.</p> <p>5 hệ thống đã được cài đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt</p>
35	Sử dụng hệ thống máy tách phân di động để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ quy mô nông hộ.	Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định và Lào Cai	<p>Giá: 4,413</p> <p>Lô 1: Bắc Giang: Giá trị hợp đồng: 2.802</p> <p>Lô 3: Bình Định: Giá trị hợp đồng: 1.611</p>	<p>Lô 1: Bắc Giang: Đã giải ngân: 100%;</p> <p>Lô 3: Bình Định: Đã giải ngân: 100%;</p>		<p>Lô 1: Bắc Giang: Hợp đồng số 54 / HĐKT, ngày 08 tháng 6 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 08 tháng 6 năm 2019 2 hệ thống.</p> <p>Lô 3: Bình Định: Hợp đồng số 005 / HĐKT-LCASP04, ngày 01 tháng 6 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 01 tháng 6 năm 2019 1 hệ thống.</p> <p>02 hệ thống phân cách huy động đã được cài đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt</p>
36	Sử dụng máy phát	Bình	Giá: 6.272			Lô 1: Bình Định: Hợp đồng số 002 / HĐKT-LCASP-04,

Gói thầu số	Tên gói thầu	Tên tỉnh	Trị giá (triệu VND)	Giải ngân (triệu VND)	Giá trị còn lại (triệu VND)	Tình hình đấu thầu/thực hiện
	điện bằng khí sinh học	Định, Hà Tĩnh, Lào Cai, Sóc Trăng và Tiền Giang	Lô 1: Bình Định: Giá trị hợp đồng: 1.446 Lô 3: Lào Cai: Giá trị hợp đồng: 2.896 Lô 4: SẠC: Giá trị hợp đồng: 761 Lô 5: Tiền Giang Giá trị hợp đồng: 1.169	Lô 1: Bình Định Đã giải ngân: 100%; Lô 3: Lào Cai: Đã giải ngân: 100%; Lô 4: SẠC: Đã giải ngân: 100%; Lô 5: Tiền Giang Đã giải ngân: 100%;		ngày 17 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành 17 tháng 11 năm 2018 1 hệ thống. Lô 3: Lào Cai: Hợp đồng số 002 / LCASP-06, ngày 09 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 09 tháng 11 năm 2018; Gia hạn trước: 31/1/2019 21 hệ thống. Lô 4: Sóc Trăng: Hợp đồng số 04 / ST / HĐ / LCASP, ngày 06 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 06 tháng 11 năm 2018; Gia hạn trước: 31/3/2019 1 hệ thống. Lô 5: Tiền Giang: Hợp đồng số 16 / HDD2017, ngày 07 tháng 11 năm 2017; Ngày hoàn thành ngày 07 tháng 11 năm 2018; Gia hạn trước: 31/12/2018 2 hệ thống. 25 hệ thống máy phát điện đã được lắp đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt
37	Sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón cho cây trồng	Sóc Trăng và Bình Định	Chi phí: 4.124 Lô 1: Bình Định: Giá trị hợp đồng: 1.993 Lô 2: Sóc Trăng: Giá trị hợp đồng: 2.131	Lô 1: Bình Định: Đã giải ngân: 100%; Lô 2: Sóc Trăng: Đã giải ngân: 100%;		Lô 1: Bình Định: Hợp đồng số 0,03 / NgàyKT-LCASP-04, ngày 28 tháng 2 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 28 tháng 2 năm 2019. Gia hạn trước: 31/5/2019 71 hộ Lô 2: Sóc Trăng: Hợp đồng số 5 / ST / HD-LCASP, ngày 24 tháng 2 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 24 tháng 2 năm 2019; Gia hạn trước: 31/5/2019 25 hộ 96 hộ gia đình đã được lắp đặt hệ thống tưới tiêu đang hoạt động tốt.
38	Sử dụng phân bò làm nguyên liệu nuôi giun quế	Sóc Trăng	Giá trị hợp đồng: 334	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 01/2018 / HĐDVKH-ITED ngày 31 tháng 5 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 31 tháng 5 năm 2019 4 hộ gia đình đã được chuyển giao công nghệ nuôi giun bằng phân bò và đang hoạt động tốt.
44	Mô hình cung cấp hệ thống xử lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ	Bắc Giang	1,965	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 003 / HĐKT-LCASP-04, ngày 28 tháng 2 năm 2018; Ngày hoàn thành ngày 28 tháng 2 năm 2019.

Gói thầu số	Tên gói thầu	Tên tỉnh	Trị giá (triệu VND)	Giải ngân (triệu VND)	Giá trị còn lại (triệu VND)	Tình hình đấu thầu/thực hiện
	tách phân làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ, sử dụng triệt để khí biogas để vận hành máy phát điện và xử lý nước thải sau biogas để tưới cho cây trồng tại Bắc Giang					1 hệ thống đã được cài đặt và chuyển giao cho nông dân và đang hoạt động tốt
45	Mô hình sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón cho cây trồng tại Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1,996	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 587/2019 / HĐHH / LCASP / MHTD45, ngày 17 tháng 6 năm 2019; Ngày hoàn thành 17 tháng 7 năm 2019. Hoàn toàn cài đặt, đang kiểm tra kỹ thuật để đưa vào sử dụng.
47	Mô hình sử dụng công nghệ máy phát điện khí sinh học quy mô trang trại tại tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	1,988	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 19 / HĐKT, ngày 14 tháng 5 năm 2019; Ngày hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2019; Gia hạn trước: 23/8/2019 2 hệ thống máy phát điện đã được cài đặt và chuyển giao cho 2 nông dân và cả hai đều hoạt động tốt.
48	Mô hình sử dụng nước thải công trình khí sinh học làm phân bón hữu cơ cho cây trồng tại tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	1,980	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 20 / HĐKT, ngày 14 tháng 5 năm 2019; Ngày hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2019; Gia hạn trước: 23/8/2019 1 hệ thống máy phát điện và 1 hệ thống tưới tiêu đã được lắp đặt và chuyển giao cho nông dân và cả hai đều hoạt động tốt.
49	Mô hình sử dụng phân lợn làm nguyên liệu để nuôi trùn quế tại tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	1,972	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng số 21 / HĐKT, ngày 15 tháng năm 2019; Ngày hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2019; Gia hạn trước: 23/8/2019 01 hộ gia đình đã được chuyển giao công nghệ nuôi giun đất bằng phân lợn sau khi tách và đang hoạt động rất tốt

Gói thầu số	Tên gói thầu	Tên tỉnh	Trị giá (triệu VND)	Giải ngân (triệu VND)	Giá trị còn lại (triệu VND)	Tình hình đấu thầu/thực hiện
50	Tuyên truyền về hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường trong chương trình nông thôn mới của Bắc Giang	Bắc Giang	1,973	Đã giải ngân: 100%;		Hợp đồng Số 22/HĐKT ngày 15 tháng 5 năm 2019

Tập huấn về CSAWMP
(Tính đến 31/5/2020)

TT	Tỉnh	Số người được đào tạo về CSAWMP			
		Nông dân		Cán bộ khuyến nông	
		Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
0	CPMU			274	82
1	Lao Cai	1000	429	39	16
2	Son La	748	526	212	77
3	Phu Tho	3,641	1,947	305	165
4	Bac Giang	3,630	2,054	67	31
5	Nam Dinh	6,645	3,327	100	50
6	Ha Tinh	1,069	644	33	15
7	Binh Dinh	1,401	472	387	82
8	Tien Giang	3,377	1,799	0	0
9	Ben Tre	840	192	322	60
10	Soc Trang	2,731	1,260	0	0
Tổng		25,082	12,650	1,739	578
Tỷ lệ %			50.4%		33.2%

Kế hoạch giải ngân tổng thể đối với nguồn vốn ADB

TT	CPMU/ tỉnh	Nhu cầu vốn ADB (VND mil.)	Lũy kế giải ngân đến 31/5/2020	Còn thanh toán		
				2020		
				T6	QIII	T10
*	CPMU	267,904	207,030	20,000	20,000	20,874
1	Binh Dinh	58,990	57,302	1,688		
2	Bac Giang	78,446	66,737	5,000	6,709	
3	Ben Tre	31,955	30,675	1,280		
4	Ha Tinh	33,667	33,467	200		
5	Lao Cai	34,494	32,530	1,964		
6	Nam Dinh	60,859	53,999	2,000	2,000	2,860
7	Phu Tho	69,258	68,243	1,015		
8	Soc Trang	24,971	24,492	479		
9	Son La	23,224	21,851	1,373		
10	Tien Giang	28,853	27,182	1,671		
11	VBARD	6,530	6,530			
12	Co-opbank	18,276	18,276			
Tổng (triệu VND)		737,426	648,313	36,670	28,709	23,734

Vốn đối ứng và kế hoạch giải ngân tổng thể

TT	CPMU/ tỉnh	Nhu cầu Vốn đối ứng (VND mil.)	Lũy kế giải ngân đến 31/5/2020	Còn thanh toán		
				2020		
				T6/2020	Q III	T10/2020
*	CPMU	31,036	28,286	750	1,500	500
1	Binh Dinh	5,261	4,544	300	300	117
2	Bac Giang	4,554	3,911	200	330	113
3	Ben Tre	2,512	2,256	123	100	33
4	Ha Tinh	6,149	5,969	180	0	0
5	Lao Cai	3,469	3,276	20	130	43
6	Nam Dinh	4,529	4,199	0	230	100
7	Phu Tho	4,012	3,699	250	50	13
8	Soc Trang	3,649	2,953	296	300	100
9	Son La	4,317	3,484	300	400	133
10	Tien Giang	2,266	1,947	100	164	55
11	VBARD	1,152	1,152			
12	Co-opbank	3,225	3,225			
Tổng		76,131	68,901	2,519	3,504	1,207
Tổng vốn đối ứng cần cho 2020						
Thiếu vốn đối ứng						

CAM KẾT CỤ THỂ CỦA DỰ ÁN - THEO HIỆP ĐỊNH

STT	Chương	Nội dung	Ghi chú	Loại
1	Điều 4	(a) Bên vay sẽ giao cho các ĐCTC thực hiện dự án với trách nhiệm và hiệu quả phù hợp với các ứng dụng phát triển, kinh doanh, tài chính, kỹ thuật có thể áp dụng.	Đang tuân thủ.	Tài chính
2	Điều 4	(b) Trong quá trình thực hiện dự án và vận hành các phương tiện của Dự án, Bên vay phải thực hiện hoặc buộc phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ được quy định trong Phụ lục 5 của Hiệp định vay này.	Đang tuân thủ.	Khác
3	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo dự án được thực hiện phù hợp với các thoả thuận chi tiết được quy định trong PAM. Bất kỳ thay đổi tiếp theo với PAM sẽ có hiệu lực chỉ sau khi phê duyệt thay đổi đó bằng Bên vay và ADB. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa PAM và Hiệp định này cho vay, các quy định của Hiệp định vay này sẽ được áp dụng.	Đang tuân thủ.	Khác
4	Điều 3	Bên vay sẽ sử dụng số vốn vay để tài trợ cho các chi tiêu của dự án phù hợp với các điều khoản của Hiệp định vay này và Hiệp định dự án.	Đang tuân thủ.	Tài chính
5	Điều 3	Bên vay sẽ ký kết Hiệp định vốn vay phụ với mỗi FI, cung cấp các khoản vay lại là một phần trong tiền vốn vay không vượt quá Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi chín nghìn Quyền rút vốn đặc biệt (SDR 23.239.000) tập hợp với tất cả FIs, việc thực hiện các hoạt động dự án của các FIs được mô tả chi tiết tại Phần 1 (ii) của Phụ lục 1 của Hiệp định vay này, và quyền của bên Vay và ADB. Hiệp định vốn vay phụ sẽ bao gồm các điều khoản, điều kiện được ADB chấp thuận, và sẽ không ảnh hưởng, không giới hạn đến nghĩa vụ của Bên vay trong Hiệp định vay này.	Đã tuân thủ.	Tài chính
6	Điều 4	(a) Bên vay sẽ (i) duy trì các tài khoản riêng biệt và lưu trữ cho Dự án; (ii) chuẩn bị báo cáo tài chính hàng năm theo các nguyên tắc kế toán được ADB chấp nhận; (iii) các báo cáo tài chính này được kiểm toán hàng năm bởi các kiểm toán viên độc lập có trình độ, kinh nghiệm và các điều khoản tham chiếu được ADB chấp thuận, phù hợp với tiêu chuẩn kiểm toán trong và ngoài nước được ADB chấp thuận; (iv) như là một phần của kiểm toán, các kiểm toán viên chuẩn bị báo cáo (bao gồm cả các ý kiến của các kiểm toán viên về việc sử dụng vốn vay và tuân thủ các thủ tục của tài khoản tạm ứng và bản sao kê chi tiêu) và thư quản lý (đưa ra các thiếu sót trong hệ thống quản lý nội bộ của dự án đã được xác định trong quá trình kiểm toán nếu có.); và (v) cung cấp cho ADB	Đang tuân thủ.	Tài chính

		không muộn hơn 6 tháng sau khi kết thúc năm tài chính các bản sao sao kê tài chính đã kiểm toán, báo cáo kiểm toán và thư quản lý, tất cả đều bằng tiếng Anh, và các thông tin khác liên quan đến các tài liệu này và việc kiểm toán khi ADB yêu cầu một cách thích hợp tại từng thời điểm.		
7	Điều 4	(b) ADB sẽ công bố Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo trên website của ADB.	Đang tuân thủ.	Tài chính
8	Điều 4	(c) Bên vay sẽ tạo điều kiện cho ADB, theo yêu cầu của ADB, thảo luận với các kiểm toán viên về các báo cáo tài chính và các vấn đề tài chính liên quan đến Dự án theo mục (a)(iii) và sẽ ủy quyền và yêu cầu bất cứ đại diện nào của các nhà kiểm toán này tham gia vào bất cứ cuộc thảo luận nào do ADB yêu cầu. Trừ khi Bên vay có thỏa thuận khác đi thì các cuộc thảo luận sẽ chỉ được tiến hành với sự có mặt của cán bộ có thẩm quyền của Bên vay.	Đang tuân thủ.	Tài chính
9	Chương 5	(a) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực, Bên vay phải nộp bằng chứng bằng văn bản thỏa đáng cho ADB cho thấy một đơn vị hỗ trợ kỹ thuật (TSU) đã được thành lập dưới CPMU để thực hiện các hoạt động tư vấn của dự án đã được miêu tả trong PAM.	Đã tuân thủ.	Khác
10	Chương 5	(b) Minh chứng được chuyển giao theo khoản (a) nói trên sẽ bao gồm: (i) Cung cấp tên của các cán bộ hợp tác của các cơ quan nhà nước đã được miêu tả trong PAM cùng nhau tham gia vào TSU; và (ii) Cung cấp tên của người đứng đầu TSU, là người sẽ được xác định trong quá trình thực hiện dự án.	Đã tuân thủ.	Khác
11	Chương 5	(c) Bên vay phải đảm bảo hoặc buộc CPMU đảm bảo rằng không có số tiền nào được gửi vào tài khoản phụ của TSU trừ khi và cho đến khi Bên vay đã tuân thủ khoản (a) và (b) trên và điều khoản tham chiếu của mỗi thành viên trong TSU được ADB chấp thuận. Mỗi điều khoản tham chiếu sẽ phản ánh vai trò kỹ thuật và tư vấn của TSU và sẽ không bao gồm bất cứ hoạt động nào có liên quan đến quản lý hoặc thực hiện dự án mà chỉ được thực hiện bởi đơn vị thực hiện dự án và IAs.	Đã tuân thủ.	Khác
12	Chương 5	Bên vay có trách nhiệm đảm bảo rằng mỗi khoản vay phụ, trừ phi được đồng ý của ADB: (i) là bằng Đồng; (ii) có một khoảng thời gian ân hạn, và tỷ lệ lãi suất được xác định bởi Bên vay phù hợp với thực tiễn cho vay của Bên vay áp dụng đối với cho vay lại nguồn vốn bên ngoài được vay của Bên vay; và (iii) được thực hiện theo các điều khoản	Đã tuân thủ.	Tài chính

		và điều kiện khác do ADB chấp nhận.		
13	Điều 3	Bên vay sẽ giao cho các ĐCTC cho vay lại nguồn vốn từ Vốn vay phụ cho Bên hưởng lợi hợp lệ theo Thỏa thuận cho vay lại, Phần 2 của đoạn 2 của Phụ lục 1 của Hiệp định vay này và phù hợp với các quy định của Hiệp định vay này.	Đang tuân thủ.	Tài chính
14	Điều 4	Ngoài các báo cáo và thông tin được quy định tại mục 6,05 của Quy chế vay, Bên vay phải cung cấp, hoặc buộc phải cung cấp cho ADB tất cả các báo cáo và thông tin theo yêu cầu của ADB một cách hợp lý liên quan đến(a) bên hưởng lợi hợp lệ, Tiểu dự án hợp lệ và các khoản vay phụ; và (b) điều kiện quản lý, hoạt động và tài chính của mỗi ĐCTC.	Đang tuân thủ.	Tài chính
15	Điều 4	Bên vay phải tạo điều kiện cho các đại diện của ADB kiểm tra Dự án, Hàng hóa và Công trình, bất kỳ bên hưởng lợi hợp lệ, Tiểu dự án hợp lệ và bất kỳ sổ sách và tài liệu liên quan.	Đang tuân thủ.	Khác
16	Điều 3	Số vốn vay sẽ được phân bổ và rút vốn phù hợp với các quy định tại Phụ lục 3 của Hiệp định vay này, Phụ lục này có thể được sửa đổi theo thỏa thuận giữa bên Vay và ADB theo từng thời điểm.	Đang tuân thủ.	Tài chính
17	Chương 5	Đối với mỗi dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị khí sinh học được tài trợ bởi một khoản vay phụ theo Phần 1 (ii) của Phụ lục 1 trong Hiệp định vay này, Bên vay có trách nhiệm đôn đốc các ĐCTC liên quan để đảm bảo rằng: (i) khoản vay phụ chỉ được thực hiện cho những người hưởng lợi đủ điều kiện cho các tiểu dự án đủ điều kiện; (ii) Công trình khí sinh học được xây dựng bởi các thợ xây có chứng nhận hoặc các nhà thầu tuân thủ với các tiêu chuẩn về kỹ thuật và môi trường có liên quan được chỉ rõ trong Tiêu chí tiểu dự án hợp lệ (iii) Tiêu chí tiểu dự án hợp lệ được thêm vào các tiêu chí đủ điều kiện vốn vay tiêu chuẩn của các ĐCTC để đảm bảo các khách hàng mục tiêu của Dự án đạt được.	Đang tuân thủ.	Tài chính
18	Điều 3	Trừ khi ADB có thỏa thuận khác, số tiền vốn vay phụ sẽ chỉ được sử dụng Khoản vay phụ cho Bên hưởng lợi hợp lệ cho Tiểu dự án hợp lệ và sẽ được áp dụng riêng cho chi phí về Hàng hóa, xây lắp và các khoản chi tiêu khác cần thiết để thực hiện từng Tiểu dự án hợp lệ.	Đang tuân thủ.	Tài chính
19	Điều 4	Bên vay phải hành động kịp thời các hoạt động bao gồm cung cấp kinh phí, cơ sở vật chất, dịch vụ và các nguồn lực khác cần thiết để tạo điều kiện cho các ĐCTC thực hiện	Đang tuân thủ.	Tài chính

		nghĩa vụ của mình theo Hiệp định dự án, và sẽ không thực hiện hoặc cho phép bất kỳ hành động nào ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ đó.		
20	Chương 5	Đối với mỗi cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị khí sinh học vừa và lớn được tài trợ bởi một khoản vay phụ trong phần 2 đoạn 2 của Phụ lục 1 Hiệp định này, bên vay sẽ ưu tiên xây dựng công trình trong một CLZ.	Đã tuân thủ.	Khác
21	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo rằng: (i) các ĐCTC cùng nhau cung cấp tài chính vốn đối ứng với một số tiền không ít hơn \$ 6.300.000 gắn với tài trợ cho các hoạt động dự án được mô tả trong Phần 2 đoạn 2 của Phụ lục 1 của Hiệp định vay này; (ii) mỗi khoản vay phụ có mức lãi suất theo thỏa thuận của Bộ Tài chính và ĐCTC liên quan trong Hiệp định vốn vay phụ liên quan, (iii) tỷ lệ cho lãi suất cho mỗi khoản vay phụ được xác định dựa trên lãi suất và nhu cầu thị trường, và (iv) mỗi khoản vay phụ có các điều khoản, điều kiện khác cũng như các ĐCTC liên quan có thể có các khoản vay thêm cho khách hàng theo thời gian trong các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong khi xác định lãi suất áp dụng và các điều khoản và điều kiện cho một khoản vay phụ, bên vay và các ĐCTC sẽ xem xét, và do đó đảm bảo rằng những người hưởng lợi có thể truy cập các nguồn tài chính chấp nhận được để xây dựng các công trình khí sinh học và bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc các ĐCTC để đảm bảo rằng không chỉnh sửa, miễn trừ, bỏ sung hoặc các sửa đổi khác được thực hiện với các điều khoản và điều kiện của bất kỳ khoản vay phụ nào đó mà có thể gây nguy hiểm cho nguyên tắc này.	Đang tuân thủ.	Tài chính
22	Điều 3	Trừ khi ADB có thỏa thuận khác, Bên vay sẽ thực hiện việc mua sắm, buộc phải thực hiện các khoản chi tiêu được tài trợ bằng tiền của khoản vay phù hợp với các điều khoản nêu tại Phụ lục 4 của Hiệp định vay này.	Đang tuân thủ.	Khác
23	Điều 4	(a) Bên vay sẽ thực hiện các quyền của mình theo các Thỏa thuận vốn vay bổ sung để bảo vệ lợi ích của Bên vay và ADB và để thực hiện được mục đích của Khoản vay.	Đang tuân thủ.	Tài chính
24	Điều 4	(b) Quyền hoặc nghĩa vụ theo các hiệp định vay phụ sẽ không được chỉ định, sửa đổi, bãi bỏ hoặc hủy bỏ mà không có sự nhất trí trước đó của ADB.	Đang tuân thủ.	Tài chính
25	Điều 3	Các lần rút vốn từ Tài khoản vay cho mua sắm Hàng hóa, xây lắp và Dịch vụ tư vấn sẽ chỉ được thực hiện cho các khoản chi tiêu có liên quan tới:		Khác
		(a) Xây lắp được thực hiện tại và cung cấp từ/và Dịch vụ tư vấn và xây lắp, được cung cấp từ các nước thành viên của ADB do ADB quy định cụ thể theo từng thời điểm được coi là nguồn mua sắm hợp lệ, và	Đang tuân thủ.	
		(b) Các dịch vụ Hàng hóa, Xây lắp và tư vấn đáp ứng các yêu cầu hợp lệ khác sẽ do ADB quy định cụ thể tại từng thời điểm.	Đang tuân thủ.	
26	Chương 5	Bên vay sẽ phân bổ một nguồn quỹ cho những người hưởng lợi đủ điều kiện như là một khuyến khích tài chính để thực hiện các tiểu dự án hợp lệ và hỗ trợ phát triển thị trường	Đang tuân thủ.	Khác

		các bon. Các khoản kinh phí phân bổ sẽ được thực hiện đúng theo PAM.		
27	Chương 5	Trong khía cạnh của một tiêu dự án khả thi, bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc CPMU, các PPMU và các ĐCTC để đảm bảo rằng kinh phí phân bổ không được chuyển vào tài khoản của người hưởng lợi có đủ điều kiện liên quan cho đến khi PPMU phối hợp với tiêu dự án khả thi đã xác nhận với ĐCTC liên quan và ADB theo đó điều tra nợ và thanh tra vật chất và sự chứng nhận theo yêu cầu của đoạn 4 (ii) ở trên, mà tiêu dự án đủ điều kiện như vậy và sự xác nhận đã tuân thủ tất cả các yêu cầu kỹ thuật, xây dựng, môi trường và các yêu cầu khác và biện pháp bảo vệ thiết lập trong Tiêu chuẩn điều kiện của tiêu dự án.	Đang tuân thủ.	Khác
28	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc CPMU, các PPMU và các ĐCTC để đảm bảo rằng các tiêu chí Tiêu dự án đủ điều kiện không được sửa đổi, bổ sung, miễn, hoãn lại hoặc nếu không sửa đổi trong bất kỳ cách nào mà không có sự đồng ý trước của ADB.	Đang tuân thủ.	Khác
29	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo rằng danh mục đầu tư của các khoản vay phụ được hạch toán và báo cáo một cách riêng biệt bởi các ĐCTC theo mẫu và ở tần số nhất định và có thể	Đang tuân thủ.	Tài chính
30	Chương 5	Bên vay ngay lập tức thông báo cho ADB bất cứ lúc nào nếu nhận được thông tin từ một ĐCTC rằng: (A) tỷ lệ phần trăm vốn vay phụ không hoạt động được tài trợ bởi ĐCTC đó có khả năng vượt quá 5% của tổng số tiền chưa chi trả của tất cả các khoản vay phụ của ĐCTC đó tại thời điểm đó, và (B) tỷ lệ phần trăm của các khoản vay phụ không hoạt động tài trợ bởi ĐCTC đó có khả năng vượt quá 10% của tổng số tiền chưa chi trả của tất cả các khoản vay phụ của ĐCTC đó tại thời điểm đó ("Giới hạn NPL"). Nếu, vào bất kỳ thời điểm nào mà nhận được thông tin từ một ĐCTC rằng giới hạn NPL đã bị vượt quá, cho đến khi có thông báo mới của ADB, Bên vay sẽ ngay lập tức chấm dứt xử lý bất kỳ hoạt động rút tiền nào tại thời điểm đó hoặc đang diễn ra ở ĐCTC đó và sẽ tạm thời đình chỉ tất cả các quá trình giải ngân trong hiệp định vốn vay phụ ở ĐCTC đó.	Đang tuân thủ.	Tài chính
31	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc các ĐCTC để đảm bảo rằng không có các tiêu dự án liên quan đến bất kỳ tác động tái định cư không tự nguyện, môi trường hay tác động đến người dân bản địa hoặc các nhóm dân tộc thiểu số mà có thể được phân loại như Thẻ loại A, trong nội dung của Báo cáo chính sách an toàn.	Đang tuân thủ.	An toàn
32	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo rằng: (i) Dự án không có bất kỳ tác động tái định cư không tự nguyện trong nghĩa của Báo cáo chính sách an toàn, và (ii) các khu vực được lựa chọn cho bất kỳ tiêu dự án sẽ được nằm trên đất đã thuộc sở hữu của những người hưởng lợi đủ điều kiện do đó đảm bảo rằng các tiêu dự án sẽ không đòi hỏi bất kỳ việc thu hồi đất nào. Trong trường hợp dự án không có bất kỳ tác động tái định cư không tự nguyện, bên vay phải thực hiện tất cả các bước cần thiết để đảm bảo rằng dự án phù hợp với các luật và quy định của Bên vay và với Báo cáo chính sách an toàn.	Đang tuân thủ.	An toàn

33	Chương 5	Bên vay phải bảo đảm hoặc đôn đốc các ĐCTC để đảm bảo rằng việc chuẩn bị, thiết kế, xây dựng, thực hiện, hoạt động và không sử dụng của mỗi tiểu dự án đủ điều kiện và các cơ sở dự án tất cả được thực hiện theo quy định: (i) tất cả các luật và quy định của Bên vay liên quan đến sức khỏe, môi trường, và an toàn; (ii) bảo vệ môi trường, (iii) EARF, và (iv) tất cả các biện pháp và yêu cầu đặt ra trong IEE và EMP tương ứng, và bất kỳ hành động khắc phục hoặc phòng ngừa nào được nêu trong Báo cáo giám sát môi trường.	Đang tuân thủ.	An toàn
34	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc các ĐCTC để đảm bảo rằng việc chuẩn bị, thiết kế, thực hiện, xây dựng và hoạt động của mỗi tiểu dự án đủ điều kiện phù hợp với (i) tất cả các luật và quy định của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số; (ii) biện pháp bảo vệ người bản địa, và (iii) tất cả các biện pháp và yêu cầu đặt ra trong EMDP và bất kỳ hành động khắc phục hoặc phòng ngừa được nêu trong Báo cáo giám sát môi trường.	Đang tuân thủ.	An toàn
35	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo rằng các EMDP chuẩn bị cho dự án và được đồng ý với ADB được cập nhật và thực hiện đầy đủ một cách kịp thời, và có đủ nguồn lực được phân bổ cho mục đích này.	Đang tuân thủ.	An toàn
36	Chương 5	17. Bên vay phải làm hoặc chỉ đạo các ĐCTC làm như sau:		An toàn
		(a) trình báo cáo giám sát môi trường định kỳ nửa năm cho ADB;	Đang tuân thủ.	
		(b) nếu bất kỳ tác động và rủi ro xã hội hoặc môi trường bất ngờ nào phát sinh trong quá trình thực hiện tiểu dự án đủ điều kiện thì phải kịp thời thông báo cho ADB sự xuất hiện của những rủi ro hoặc tác động đó, với mô tả chi tiết các sự kiện và đề xuất kế hoạch hành động khắc phục;	Đang tuân thủ.	
		(c) báo cáo kịp thời các hành vi vi phạm thực tế hoặc tiềm năng của việc tuân thủ các biện pháp và yêu cầu đặt ra trong EARF và bất kỳ EMP hoặc EMDP sau khi nhận thức	Đang tuân thủ.	
37	Chương 5	Bên vay phải chỉ đạo Cơ quan chủ quản dự án để đảm bảo rằng: (i) các hợp đồng cho các công việc liên quan có quy định cấm sử dụng lao động trẻ em và sự khác biệt về tiền lương giữa lao động nam và nữ cho công việc có giá trị như nhau, theo quy định của pháp luật và các quy định có liên quan của Bên vay; (ii) hợp đồng này cũng bao gồm các quy định bắt buộc về y tế, vệ sinh, môi trường và điều kiện làm việc thích hợp, và (iii) các nhà thầu và công nhân của họ quan sát các giao thức địa phương liên quan đến hành	Đang tuân thủ.	Xã hội

38	Chương 5	<p>Bên vay phải đảm bảo rằng kế hoạch hành động về giới chuẩn bị cho dự án và được đồng ý từ ADB, được thực hiện đầy đủ một cách kịp thời, và có đủ nguồn lực được phân bổ cho mục đích này. Kế hoạch hành động về giới cho dự án đảm bảo rằng: (i) ít nhất 20% những người được đào tạo các vấn đề về quản lý khí sinh học và kỹ thuật là phụ nữ, (ii) ít nhất 20% những người được đào tạo và cấp giấy chứng nhận thợ xây dựng các công trình khí sinh học cỡ nhỏ là phụ nữ và ít nhất 80% trong số họ tìm được việc làm (iii) ít nhất 50% những người được đào tạo về việc sử dụng công nghệ khí sinh học, vận hành và bảo dưỡng là phụ nữ, (iv) ít nhất 50% những người được đào tạo về quản lý nông trại và quản lý chất thải là phụ nữ (v) ít nhất 30% công nhân được đào tạo về công trình khí sinh học cỡ vừa và lớn là phụ nữ, (vi) ít nhất 50% những người nhận khoản vay phụ từ các ĐCTC sẽ đăng ký đứng tên cả vợ và chồng hoặc phụ nữ đứng tên, (vii) ít nhất 50% những bản đăng ký chính thức mua sắm các hạng mục liên quan đến công trình khí sinh học thuộc dự án sẽ đứng tên cả vợ và chồng hoặc đứng tên người phụ nữ, (viii) 30% các đề tài nghiên cứu được thực hiện dưới phần 3, đoạn 2 của Phụ lục 1 Hiệp định vay này liên quan đến vấn đề giới kết hợp với công trình khí sinh học, (ix) ít nhất 40% trong số được chọn là những người giỏi nhất trong nghiên cứu và phổ biến các công nghệ CSAWMP là phụ nữ; (x) các tài liệu tập huấn về công nghệ và phương pháp phổ biến CSAWMP sẽ ưu tiên về giới và ít nhất 50% các sự kiện phổ biến và tham khảo ý kiến sẽ liên quan đến các nhóm chỉ có phụ nữ, (xi) một cơ sở dữ liệu về dân tộc thiểu số và phân biệt giới được thành lập như là một phần của việc thực hiện dự án và hệ thống giám sát được thiết lập bởi CPMU; (xii) 30% nhân viên của CPMU và PPMU là phụ nữ và CPMU và mỗi PPMU có một điểm đầu mối về giới; và (xiii) chỉ số về giới được bao gồm trong khung giám sát và đánh giá tổng thể của dự án.</p>	<p>(i) Đang tuân thủ. (ii) Tuân thủ một phần (iii) Đang tuân thủ. (iv) Tuân thủ một phần (v) Tuân thủ một phần (vi) Đã tuân thủ. (vii) Đã tuân thủ. (viii) Đã tuân thủ. (ix) Tuân thủ một phần (x) Tuân thủ một phần (xi) Đã tuân thủ. (xii) Đã tuân thủ. (xiii) Đã tuân thủ.</p>	Xã hội
39	Chương 5	<p>Bên vay phải đảm bảo rằng trong tất cả các tỉnh dự án, phổ biến thông tin, giáo dục và các hoạt động truyền thông đại chúng được thực hiện một cách kịp thời để thúc đẩy việc nhân rộng ứng dụng và sử dụng công nghệ biogas.</p>	<p>Đang tuân thủ.</p>	Xã hội
40	Chương 5	<p>21. Bên vay phải đảm bảo hoặc đôn đốc các ĐCTC để đảm bảo rằng không có tiền của khoản vay nào được sử dụng để tài trợ cho bất kỳ hoạt động nào bao gồm cả trong danh sách bị cấm hoạt động đầu tư quy định tại Phụ lục 5 của Báo cáo chính sách an toàn.</p>	<p>Đang tuân thủ.</p>	Khác

41	Chương 5	Bên vay phải thực hiện theo quy định và đôn đốc các Cơ quan chủ quản dự án, TSU, mỗi IA và mỗi ĐCTC tuân thủ các chính sách chống tham nhũng của ADB (1998, được sửa đổi đến nay). Bên vay: (i) thừa nhận rằng ADB bảo vệ quyền điều tra trực tiếp, hoặc thông qua các văn phòng, bất kỳ bị cáo buộc tham nhũng, gian lận, thực hành cấu kết liên quan đến dự án, và (ii) đồng ý hợp tác với, và đôn đốc Cơ quan chủ quản, TSU, mỗi IA và mỗi ĐCTC hợp tác đầy đủ với các cuộc điều tra và mở rộng tới các hỗ trợ cần thiết, bao gồm cả việc cung cấp quyền truy cập vào tất cả các sách và các hồ sơ có liên quan, có thể cần thiết để hoàn thành thỏa đáng điều tra đó và sẽ cho phép, và đôn đốc Cơ quan chủ quản dự án, TSU, mỗi IA và mỗi ĐCTC để cho phép, ADB để điều tra hành vi	Đang tuân thủ.	Khác
42	Chương 5	Không giới hạn tính tổng quát của các khoản trên, Bên vay phải: (i) đảm bảo rằng Cơ quan chủ quản dự án và mỗi IA tiến hành kiểm tra định kỳ về hoạt động của nhà thầu liên quan đến rút tiền tài trợ và các khu định cư, và (ii) đảm bảo và đôn đốc Cơ quan chủ quản dự án và mỗi IA để đảm bảo rằng tất cả các hợp đồng tài trợ của ADB trong kết nối với dự án bao gồm các điều khoản quy định cụ thể quyền của ADB để kiểm toán và kiểm tra các hồ sơ và tài khoản của các nhà thầu, nhà cung cấp, tư vấn, và các nhà cung cấp dịch vụ khác có liên quan đến dự án.	Đang tuân thủ.	Khác
43	Chương 5	Nếu Bên vay hoặc ADB là hoặc nhận thức hoặc có một sự nghi ngờ hợp lý rằng bất kỳ thành viên nào của Cơ quan chủ quản Dự án, TSU, bất kỳ IA hoặc ĐCTC đã tham gia thực hiện tham nhũng hoặc gian lận (như được định nghĩa trong chính sách chống tham nhũng của ADB (1998 như sửa đổi cho đến nay)) dưới hoặc trong kết nối với dự án hoặc vốn vay, Bên vay sẽ có những hành động kịp thời và thỏa đáng cho ADB để điều tra và / hoặc khắc phục tình hình, kể cả trong trường hợp hành vi tham nhũng hoặc gian lận của một ĐCTC, yêu cầu trả nợ ngay lập tức hoặc nếu không phục hồi bất kỳ phần nào của các khoản vay phụ liên quan, trả nợ, phục hồi được thanh toán kịp thời với ADB để trả lại vốn vay. Nếu Bên vay không thực hiện hành động điều tra và / hoặc khắc phục hậu quả sự hài lòng của ADB, ADB có thể tuyên bố các ĐCTC có liên quan không đủ điều kiện, vĩnh viễn hoặc trong một thời gian quy định, được xem xét như là một nhà cung cấp tài chính trung gian hoặc bất kỳ công cụ tài chính nào khác cho các dự án tương lai của ADB.	Đang tuân thủ.	Khác
44	Chương 5	Ngoài các yêu cầu này, để ngăn chặn tham nhũng và tăng tính minh bạch, Bên vay có trách nhiệm tạo một trang web dự án trong vòng 5 tháng kể từ ngày có hiệu lực, có thể truy cập bởi công chúng, để đưa những thông tin khác nhau liên quan đến dự án bao gồm thông tin chung về dự án, mua sắm công liên quan đến dự án, tiến độ dự án và các chi tiết liên lạc bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Trang web cũng sẽ cung cấp một liên kết đến ADB's Integrity Unit (http://www.adb.org/Integrity/complaint.asp) để báo cáo bất	Đang tuân thủ.	Khác

		kỳ khiếu nại hoặc tố cáo các hành vi tham nhũng phát sinh từ các hoạt động của dự án. Mỗi hợp đồng, trang web bao gồm các thông tin, danh sách nhà thầu tham gia, tên của đơn vị trúng thầu, chi tiết cơ bản về thủ tục đấu thầu thông qua, số lượng hợp đồng trao giải thưởng, và danh sách hàng hoá / dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn, mua sắm. Bên vay phải đôn đốc Cơ quan Chủ quản Dự án để cho phép bất kỳ nhà thầu nào yêu cầu giải thích lý do tại sao không thành công và hoặc Cơ quan Chủ quản Dự án phải trả lời trong vòng 20 ngày làm việc. Trang web này sẽ được cập nhật kịp thời và thường xuyên sau mỗi hợp đồng được trao thầu (i) mỗi giải thưởng của hợp đồng, (ii) nộp Báo cáo giám sát môi trường hàng năm cho ADB. Ngoài việc đưa trên web, các bên liên quan, bao gồm các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức phi chính phủ, được cung cấp bởi Bên vay với thông tin chi tiết về mua sắm trên các bảng thông báo công khai trong các vùng tương ứng đó.		
45	Chương 5	Bên vay có trách nhiệm và chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Cơ quan Chủ quản Dự án, mỗi IA và mỗi ĐCTC tuân theo: (i) chính sách của ADB liên quan đến Tăng cường Vai trò của Ngân hàng Phát triển châu Á trong việc chống rửa tiền và tài trợ của khủng bố (2003); và (ii) pháp luật và quy định của Bên vay về chống rửa tiền và tài trợ khủng bố và vốn vay không được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp, trong hoạt động rửa tiền hoặc tài trợ khủng bố.	Đang tuân thủ.	Khác
46	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo rằng mỗi ĐCTC lập và thực hiện các thủ tục kiểm soát nội bộ, bao gồm cả thủ tục thẩm định khách hàng, để ngăn chặn hành vi vi phạm trên đoạn 26.	Đang tuân thủ.	Khác
47	Chương 5	Bên vay phải đảm bảo mỗi ĐCTC kịp thời thông báo cho Bên vay và ADB nếu có bất kỳ vi phạm hoặc vi phạm tiềm năng trên đoạn 26. Trong trường hợp mà ADB thông báo một ĐCTC quan ngại của mình rằng đã có một hành động bị cáo buộc là vi phạm như vậy, thì ĐCTC có trách nhiệm: (i) hợp tác trung thực cao với ADB và các đại diện của ADB để ADB có thể xác định hành vi vi phạm như vậy đã xảy ra, (ii) đáp ứng kịp thời và chi tiết hơn lý do cho bất kỳ truy vấn từ ADB, và (iii) cung cấp hỗ trợ tài liệu để đáp ứng	Đang tuân thủ.	Khác

Cập nhật kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số

(Tính đến ngày 31 tháng 5/2020)

Hoạt động đầu tư	Mục tiêu đến cuối dự án	Các bên liên quan	Tiến độ (khối lượng công việc dồn tích tính đến 31/5/2020)	Ghi chú
Quản lý chất thải chăn nuôi				
Sự quản lý và tính bền vững chuỗi giá trị hàm khí sinh học				
Sắp xếp để có thể chia sẻ lợi ích chuỗi giá trị hàm khí sinh học (BP) từ chủ sở hữu BP cho dân tộc thiểu số (EM)	100% chủ sở hữu BP thuộc EM tham gia được chia sẻ về lợi ích chuỗi giá trị khí sinh học thông qua các hoạt động truyền thông khác nhau.	CPMU, PPMU phối hợp chặt chẽ với các tổ chức có liên quan và các nhóm dân tộc thiểu số	Dự án đã tổ chức nhiều hoạt động truyền thông khác nhau để phổ biến thông tin về dự án, bao gồm các đề xuất chia sẻ lợi ích của Chuỗi giá trị khí sinh học (BVC) (phân bón năng lượng và hữu cơ) từ các chủ sở hữu BP. Tất cả 6.493 chủ sở hữu BP thuộc EM tham gia được chia sẻ về lợi ích chuỗi giá trị khí sinh học, chiếm 100%	Đã đạt được
Xây dựng hàm khí sinh học quy mô nhỏ (small biogas plant-SBP) cho EM	Đến cuối dự án, số lượng SBP cho các EM tham gia tại các tỉnh mẫu (Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Bình Định, Sóc Trăng) chiếm 5% tổng số SBP.		Tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2020: Xét 6 tỉnh chỉ có EM, có 40.684 công trình khí học nhỏ được xây dựng, trong đó 6.493 cho các hộ dân tộc thiểu số (chiếm 16% ở 06 tỉnh được chọn). Tại 10 tỉnh, Dự án đã xây dựng 62.033 công trình khí sinh học nhỏ, bao gồm 6.494 hàm khí cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số (chiếm 10,5% tổng số công trình khí sinh học nhỏ tại 10 tỉnh dự án (Bến Tre có 01 hộ dân tộc)).	Đã đạt được
Giám sát quản lý chuỗi giá trị BP thuộc EM	100% SBP cho EM được cung cấp kỹ thuật hỗ trợ và theo dõi bởi PPMUs và/hoặc CPMU.		Tính đến ngày 30/5/2020, tất cả 6.493 SBP tại 6 tỉnh có DTTS đang nhận được sự giám sát và hỗ trợ kỹ thuật từ dự án về mặt quản lý của BVC.	Đã đạt được

<p>Lập bản đồ thống kê EM ở các tỉnh mẫu, tình hình sinh kế của họ và các liên kết tiềm năng đến chuỗi giá trị BP.</p>	<p>Đến cuối dự án, Bản đồ thống kê EM ở các tỉnh mẫu (Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Bình Định, Sóc Trăng), sinh kế và các liên kết tiềm năng của các tỉnh với các chuỗi giá trị BP được thiết lập và cập nhật định kỳ.</p>		<p><u>Đến hết ngày 31 tháng 5/ 2020</u> cơ sở dữ liệu cho các BP theo Gói 13, với dữ liệu riêng biệt cho các dân tộc thiểu số, đã được triển khai và cập nhật với 46.507 hàm khí sinh học của toàn bộ dự án. Trong đó 26.699 BP đến từ 6 tỉnh có EM:</p> <table border="1" data-bbox="1198 391 1675 710"> <thead> <tr> <th>Các tỉnh</th> <th>Số dân tộc đồng bào thiểu số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>2,335</td> </tr> <tr> <td>Sơn La</td> <td>2,224</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>10,268</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>2,704</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>6,375</td> </tr> <tr> <td>Sóc Trăng</td> <td>2,793</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>26,699</td> </tr> </tbody> </table>	Các tỉnh	Số dân tộc đồng bào thiểu số	Lào Cai	2,335	Sơn La	2,224	Phú Thọ	10,268	Bắc Giang	2,704	Bình Định	6,375	Sóc Trăng	2,793	Tổng	26,699	<p>Đang thực hiện/ Đã đạt được</p>
Các tỉnh	Số dân tộc đồng bào thiểu số																			
Lào Cai	2,335																			
Sơn La	2,224																			
Phú Thọ	10,268																			
Bắc Giang	2,704																			
Bình Định	6,375																			
Sóc Trăng	2,793																			
Tổng	26,699																			
<p>Đánh giá các nguồn lực và các ràng buộc cho các hộ DTTS để xây dựng các BP</p>	<p>Kết quả đánh giá các nguồn lực và các ràng buộc đối với các hộ DTTS để xây dựng các hàm khí sinh học được tiến hành và cập nhật</p>		<p>Đánh giá quá trình thực hiện được hoàn thiện đầu tiên thông qua tham vấn với các tỉnh vào tháng 11/2016. Đánh giá lần thứ hai vào tháng 5 năm 2017: LIC đã soạn thảo các mẫu đánh giá. CPMU đã gửi thư đến các tỉnh DTTS và nhận được phản hồi từ một số tỉnh. Đánh giá các nguồn lực và các ràng buộc đối với các hộ DTTS để xây dựng BP đã được LIC thực hiện trong khóa đào tạo về Giới và DTTS ở Thái Nguyên cho đội ngũ cán bộ của 4 tỉnh.</p>	<p>Đã đạt được</p>																
<p>Huấn luyện EM để quản lý chăn nuôi và chất thải</p>	<p>Các hộ gia đình ĐTS có sử dụng SBP 100% được đào tạo về chuỗi giá trị khí sinh học bền vững bao gồm quản lý vật nuôi và chất thải chăn nuôi</p>		<p>Đánh giá các nguồn lực và các ràng buộc đối với các vùng DTTS để xây dựng BP đã được LIC thực hiện trong khóa đào tạo về Giới và EM ở Thái Nguyên cho đội ngũ cán bộ của 4 tỉnh.</p>	<p>Đã đạt được</p>																
<p>Đánh giá thặng dư khí, điện, bùn sinh học cho</p>	<p>Đánh giá thường xuyên được tiến hành và cập</p>		<p>Đang thực hiện PPMU thường xuyên đánh giá thặng dư khí, điện, bùn</p>																	

EM	nhật trong Báo cáo giám sát hàng năm về EMDP		sinh học cho EM và cập nhật trong Báo cáo giám sát hàng năm về EMDP	
Quản lý khí gas, điện	100% EM tham gia được đào tạo và hướng dẫn về quản lý khí, điện và phân hữu cơ		Tính đến 31/5/2020 , 6.494 hộ EM tham gia được đào tạo và hướng dẫn về quản lý khí sinh học, điện và phân hữu cơ	Đã đạt được
Tiếp cận thị trường carbon				
Đánh giá các khoản đầu tư theo định hướng dành cho EM có thể liên kết phát thải carbon	100% SBP cho EM được quản lý và đánh giá, hỗ trợ cho chương trình tín dụng carbon	CPMU, Chương trình khí sinh học quốc gia, Bộ NN & PTNT	Tính đến 31/5/2020 , 6.493 SBP cho EM tiếp cận công nghệ giảm phát thải	Đã đạt được (chiếm 100%)
Đào tạo EM trên CSAWMP liên kết với thị trường carbon	Các hộ gia đình EM có sử dụng SBP 100% được đào tạo về CSAWMP liên kết với thị trường carbon		Tính đến 31/5/2020 : 3.963/ 6.493 EM được đào tạo về CSAWMP liên kết với thị trường carbon	Chưa đạt được (chiếm 61%)
Tạo điều kiện cho EM được tiếp cận các FI				
Tạo điều kiện cho EM được tiếp cận các FI	10% hộ gia đình có quyền truy cập tín dụng là EMs	PPMU phối hợp chặt chẽ với các FI	Tính đến 31/5/2020 , tổng số hộ được tiếp cận tín dụng là 457, trong đó có 92 hộ là DTTS, chiếm 20,1%.	Đã đạt được
Đánh giá các FI phù hợp để cho vay tín dụng cho các hộ DTTS	Các FI bổ sung được đánh giá là phù hợp để cung cấp tín dụng cho EM		Tính đến 31/5/2020 , Ngân hàng chính sách xã hội đã được đề xuất như một FI bổ sung cho dự án tuy nhiên quá trình đàm phán chưa đạt được	Chưa đạt được
Chuyển giao công nghệ CSAWMP				
Đảm bảo các khu vực EM có trong hệ thống bản đồ khí hậu nông nghiệp	Một bản đồ về các khu vực EM có trong hệ thống bản đồ khí hậu nông nghiệp được thiết lập và cập nhật định kỳ hàng quý.	CPMU, PPMU phối hợp chặt chẽ với các tổ chức có liên quan và các nhóm EM	Tính đến 31/5/2020 , Bản đồ đã được thiết kế và hoàn thành theo Gói 19. Các khu vực EM có trong bản đồ khí hậu nông nghiệp đã được cập nhật định kỳ theo số liệu thống kê mới nhất	Đã đạt được

Phổ biến kiến thức CSAWMP từ các thư viện điện tử để cải thiện kiến thức và kỹ năng EM.	Đến cuối dự án, một hệ thống thư viện điện tử được thành lập để cập nhật và phổ biến CSAWMP để cải thiện kiến thức và kỹ năng cho EM		Tính đến 31/5/2020 , Gói 22 đã lắp đặt các thiết bị phần cứng để phát triển hệ thống thư viện điện tử. Tư vấn (gói 23) đang thực hiện chỉnh sửa, phần mềm để chuyển giao quyền quản trị và phần mềm cho Trung tâm Tin học và Thống kê. Hệ thống thư viện điện tử đã vận hành để cập nhật và phổ biến CSAWMP để cải thiện kiến thức và kỹ năng cho EM	Đã đạt được
Đảm bảo phân hữu cơ được sử dụng trong khu vực EM	Các EM tham gia 100% đã trang bị một cách thức sản xuất phân bón hữu cơ từ bùn sinh học và sử dụng phân bón hữu cơ		Ems tham gia LCASP được trang bị (thông qua đào tạo, đi thực địa, các sự kiện truyền thông, ..) kiến thức về sản xuất phân bón hữu cơ từ bùn sinh học và sử dụng phân bón hữu cơ	Đã đạt được
Phổ biến các kỹ năng và kiến thức CSAWMP cho các hộ EM, chủ sở hữu BP và nông dân khác trong khu vực EM.	10% nông dân được đào tạo về các kỹ năng và kiến thức về CSAWMP cho DTTS (EM)		Tính đến 31/5/2020 , Dự án đã đào tạo cho 25.456 nông dân về CASWMP, bao gồm 3.963 là EM (15,6%)	Đã đạt được
Khuyến khích ít nhất 30% người tham gia chương trình thúc đẩy CSAWMP thuộc EM là phụ nữ.	Ít nhất 30% người tham gia chương trình thúc đẩy CSAWMP trong số các EM là phụ nữ.		Tính đến 31/5/2020 , Dự án đã đào tạo về CASWMP, bao gồm 3.963 người thuộc EM (trong số 25.456 nông dân), trong đó có 1.900 phụ nữ EM (chiếm 47,9%).	Đã đạt được
Đảm bảo rằng các nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông được đào tạo để giám sát và ghi lại đúng tiến trình CSAWMP thuộc EMs.	10% các nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông được đào tạo để giám sát và ghi lại đúng tiến trình CSAWMP là người DTTS		Tính đến 31/5/2020 , Dự án đã đào tạo cho 1.739 nhân viên khuyến nông ở 10 tỉnh dự án (1.010 cán bộ khuyến nông ở sáu tỉnh nhắm mục tiêu EM) để theo dõi và ghi chép đúng tiến trình CSAWMP, bao gồm 189 nhân viên EM (11%)	Đã đạt được
Quản lý dự án				
Thiết lập các chỉ số để nhắm mục tiêu EMs trong tỉnh	Các chỉ số được cập nhật	CPMU, PPMU phối hợp chặt chẽ với các tổ chức có liên	Tư vấn về giới và dân tộc thiểu số sẽ thực hiện nhiệm vụ này.	Đã đạt được
Đảm bảo cán bộ an toàn	Đảm bảo cán bộ an toàn xã	quan và các nhóm	(i) Chuyên gia về Giới và EM đã thực hiện một	Đã đạt được

<p>xã hội bao gồm hỗ trợ cho EM trong kế hoạch làm việc của mình</p>	<p>hội được bổ nhiệm hỗ trợ cho EM trong kế hoạch làm việc của họ</p>	<p>EM</p>	<p>khóa đào tạo cho cán bộ đầu mối về giới và kỹ thuật viên về EM và lồng ghép giới và huy động người EM trong các hoạt động dự án vào tháng 6 năm 2017 tại Thái Nguyên.</p> <p>Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2017, 2 khóa học đã được tổ chức tại thành phố Cần Thơ và 1 khóa học tại thành phố Quy Nhơn về các vấn đề về Giới và EM. Các giảng viên đã hướng dẫn nhân viên bảo vệ các tỉnh có EM về cách chuẩn bị kế hoạch hàng quý và hàng năm để hỗ trợ người EM.</p> <p>(ii) Gửi EMDP đến tất cả các tỉnh</p> <p>(iii) Xem xét các hoạt động trong EMDP và cung cấp hướng dẫn cho các tỉnh</p> <p>(iv) Phát triển công cụ đánh giá để đánh giá các thách thức của EM trong việc tiếp cận các hàm khí sinh học và tín dụng</p> <p>6 tỉnh có EM đã gửi báo cáo tới CPMU và LIC về việc đánh giá việc thực hiện EMDP cũng như các kế hoạch tích hợp về giới và EM. Đầu ra của các kế hoạch đã được kết hợp trong các báo cáo giám sát nội bộ.</p>	
--	---	-----------	---	--

BẢNG GIÁM SÁT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIỚI (GAP) CẬP NHẬT

Dự án: vốn vay 2968-VIE: Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Carbon thấp

Ngày cập nhật: 31 May 2020

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																				
1. Cơ sở hạ tầng quản lý chất thải chăn nuôi mở rộng	1. T1: Ít nhất 20% số người được đào tạo về quản lý KSH và các vấn đề kỹ thuật là phụ nữ.	<p>• Đang thực hiện/đã đạt được: Dự án đã thực hiện các khóa đào tạo cho nhân viên kỹ thuật, kỹ sư, nhà thầu về quản lý khí sinh học và các vấn đề kỹ thuật. Trong số 1.327 người tham gia, trong đó 304 người tham gia là nữ (22,9%).</p> <table border="1" data-bbox="775 603 1563 1110"> <thead> <tr> <th></th> <th>Tổng</th> <th>Nữ</th> <th>% phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>CPMU</td> <td>756</td> <td>186</td> <td>24.6</td> </tr> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>27</td> <td>7</td> <td>25.9</td> </tr> <tr> <td>Sơn La</td> <td>75</td> <td>11</td> <td>14.7</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>127</td> <td>45</td> <td>35.4</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>43</td> <td>11</td> <td>25.6</td> </tr> <tr> <td>Nam Định</td> <td>70</td> <td>13</td> <td>18.6</td> </tr> <tr> <td>Hà Tĩnh</td> <td>56</td> <td>14</td> <td>25.0</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>53</td> <td>8</td> <td>12.9</td> </tr> <tr> <td>Tiên Giang</td> <td>25</td> <td>4</td> <td>16.0</td> </tr> <tr> <td>Bến Tre</td> <td>22</td> <td>3</td> <td>13.6</td> </tr> <tr> <td>Sóc Trăng</td> <td>73</td> <td>2</td> <td>2.7</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>1,327</td> <td>304</td> <td>22.9</td> </tr> </tbody> </table>		Tổng	Nữ	% phụ nữ	CPMU	756	186	24.6	Lào Cai	27	7	25.9	Sơn La	75	11	14.7	Phú Thọ	127	45	35.4	Bắc Giang	43	11	25.6	Nam Định	70	13	18.6	Hà Tĩnh	56	14	25.0	Bình Định	53	8	12.9	Tiên Giang	25	4	16.0	Bến Tre	22	3	13.6	Sóc Trăng	73	2	2.7	Tổng	1,327	304	22.9	
	Tổng	Nữ	% phụ nữ																																																				
CPMU	756	186	24.6																																																				
Lào Cai	27	7	25.9																																																				
Sơn La	75	11	14.7																																																				
Phú Thọ	127	45	35.4																																																				
Bắc Giang	43	11	25.6																																																				
Nam Định	70	13	18.6																																																				
Hà Tĩnh	56	14	25.0																																																				
Bình Định	53	8	12.9																																																				
Tiên Giang	25	4	16.0																																																				
Bến Tre	22	3	13.6																																																				
Sóc Trăng	73	2	2.7																																																				
Tổng	1,327	304	22.9																																																				

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																
	<p>2• T2. Ít nhất 50% số người dùng được đào tạo về sử dụng hàm KSH là phụ nữ</p>	<p>• Đang thực hiện/ đã đạt được: Dự án đã thực hiện các khóa đào tạo tập trung và đào tạo tại nhà về sử dụng khí sinh học cho 117.807 người tham gia bao gồm 62.383 người tham gia nữ (53%).</p> <table border="1" data-bbox="775 411 1615 895"> <thead> <tr> <th>Tỉnh</th> <th>Tổng</th> <th>Nữ</th> <th>% Phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>9,322</td> <td>4,898</td> <td>52.5%</td> </tr> <tr> <td>Sơn La</td> <td>3,259</td> <td>1,242</td> <td>38.1%</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>20,235</td> <td>11,460</td> <td>56.6%</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>17,689</td> <td>8,737</td> <td>49.4%</td> </tr> <tr> <td>Nam Định</td> <td>11,934</td> <td>6,636</td> <td>55.6%</td> </tr> <tr> <td>Hà Tĩnh</td> <td>14,352</td> <td>9,087</td> <td>63.3%</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>9,902</td> <td>4,704</td> <td>47.5%</td> </tr> <tr> <td>Tiền Giang</td> <td>8,680</td> <td>6,254</td> <td>72.1%</td> </tr> <tr> <td>Bến Tre</td> <td>15,903</td> <td>6,913</td> <td>43.5%</td> </tr> <tr> <td>Sóc Trăng</td> <td>6,531</td> <td>2,452</td> <td>37.5%</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>117,807</td> <td>62,383</td> <td>53.0%</td> </tr> </tbody> </table>	Tỉnh	Tổng	Nữ	% Phụ nữ	Lào Cai	9,322	4,898	52.5%	Sơn La	3,259	1,242	38.1%	Phú Thọ	20,235	11,460	56.6%	Bắc Giang	17,689	8,737	49.4%	Nam Định	11,934	6,636	55.6%	Hà Tĩnh	14,352	9,087	63.3%	Bình Định	9,902	4,704	47.5%	Tiền Giang	8,680	6,254	72.1%	Bến Tre	15,903	6,913	43.5%	Sóc Trăng	6,531	2,452	37.5%	Tổng	117,807	62,383	53.0%	
Tỉnh	Tổng	Nữ	% Phụ nữ																																																
Lào Cai	9,322	4,898	52.5%																																																
Sơn La	3,259	1,242	38.1%																																																
Phú Thọ	20,235	11,460	56.6%																																																
Bắc Giang	17,689	8,737	49.4%																																																
Nam Định	11,934	6,636	55.6%																																																
Hà Tĩnh	14,352	9,087	63.3%																																																
Bình Định	9,902	4,704	47.5%																																																
Tiền Giang	8,680	6,254	72.1%																																																
Bến Tre	15,903	6,913	43.5%																																																
Sóc Trăng	6,531	2,452	37.5%																																																
Tổng	117,807	62,383	53.0%																																																

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																
	<p>3• T3. Ít nhất 20% những người được đào tạo về xây dựng công trình khí sinh học (KSH) cỡ nhỏ là nữ <i>Được điều chỉnh thành 7% trong Đợt Đánh giá giữa kỳ (ĐGGK)</i></p>	<p>• Đang thực hiện/đạt được một phần: PPMU đã thực hiện các khóa đào tạo về xây dựng các nhà máy khí sinh học nhỏ với 440 người tham gia trong đó có 26 phụ nữ (6%).</p> <table border="1" data-bbox="779 384 1469 783"> <thead> <tr> <th>CPMU/ PPMU</th> <th>Tổng</th> <th>Nữ</th> <th>% phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>49</td> <td>4</td> <td>8.2</td> </tr> <tr> <td>Sơn La</td> <td>29</td> <td>-</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>70</td> <td>12</td> <td>17.1</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>19</td> <td>1</td> <td>5.3</td> </tr> <tr> <td>Nam Định</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Hà Tĩnh</td> <td>126</td> <td>3</td> <td>2.4</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>28</td> <td>-</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Tiên Giang</td> <td>34</td> <td>-</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Bến Tre</td> <td>28</td> <td>5</td> <td>17.9</td> </tr> <tr> <td>Sóc Trăng</td> <td>57</td> <td>1</td> <td>1.8</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>440</td> <td>26</td> <td>6</td> </tr> </tbody> </table>	CPMU/ PPMU	Tổng	Nữ	% phụ nữ	Lào Cai	49	4	8.2	Sơn La	29	-	0.0	Phú Thọ	70	12	17.1	Bắc Giang	19	1	5.3	Nam Định	-	-	0.0	Hà Tĩnh	126	3	2.4	Bình Định	28	-	0.0	Tiên Giang	34	-	0.0	Bến Tre	28	5	17.9	Sóc Trăng	57	1	1.8	Tổng	440	26	6	<p>Mason of BiAF Plants (BP) thường là những thợ xây chuyên nghiệp và khéo léo và được đào tạo thêm về HA, đây là một công việc đòi hỏi có tay nghề cao nhưng không phải là công việc toàn thời gian, vì vậy phụ nữ rất khó được đào tạo và trở thành thợ xây.</p>
CPMU/ PPMU	Tổng	Nữ	% phụ nữ																																																
Lào Cai	49	4	8.2																																																
Sơn La	29	-	0.0																																																
Phú Thọ	70	12	17.1																																																
Bắc Giang	19	1	5.3																																																
Nam Định	-	-	0.0																																																
Hà Tĩnh	126	3	2.4																																																
Bình Định	28	-	0.0																																																
Tiên Giang	34	-	0.0																																																
Bến Tre	28	5	17.9																																																
Sóc Trăng	57	1	1.8																																																
Tổng	440	26	6																																																
	<p>4• T4. Ít nhất 30% số người được đào tạo về MBP và LBP là nữ. <i>(Được điều chỉnh thành 15% trong đợt ĐGGK)</i></p>	<p>• Đang thực hiện/ không đạt được: CPMU đã thực hiện các khóa đào tạo về xây dựng MBP và LBP cho 126 công nhân, trong đó có 3 phụ nữ (2,4%)</p>	<p>Số lượng các kỹ sư nữ và các đại diện của nhà thầu là ít, và do đó rất khó để đáp ứng mục tiêu đào tạo dự án với sự tham gia của phụ nữ</p>																																																

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																												
2. Các khoản tín dụng đầu tư cho cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị KSH	5. T5. Ít nhất 50% người nhận tín dụng được đăng ký theo tài khoản chung của vợ và chồng hoặc đăng ký dưới tên của phụ nữ.	<p>• Đã đạt được: Có 457 người nhận tín dụng và 100% người nhận tín dụng được đăng ký theo tài khoản chung của vợ hoặc chồng hoặc phụ nữ.</p> <table border="1" data-bbox="777 384 1561 655"> <thead> <tr> <th>PPMU</th> <th>Tổng</th> <th>Chồng-Vợ hoặc phụ nữ</th> <th>% chồng-vợ hoặc phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>127</td> <td>127</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>39</td> <td>39</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>202</td> <td>202</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>71</td> <td>71</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Tiền Giang</td> <td>18</td> <td>18</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>457</td> <td>457</td> <td>100</td> </tr> </tbody> </table>	PPMU	Tổng	Chồng-Vợ hoặc phụ nữ	% chồng-vợ hoặc phụ nữ	Lào Cai	127	127	100	Phú Thọ	39	39	100	Bắc Giang	202	202	100	Bình Định	71	71	100	Tiền Giang	18	18	100	Tổng	457	457	100	Các hộ gia đình phải có giấy tờ được ủy quyền từ vợ / chồng của họ và được Ủy ban nhân dân xã chứng nhận để đăng ký các tài khoản dưới tên của họ.
PPMU	Tổng	Chồng-Vợ hoặc phụ nữ	% chồng-vợ hoặc phụ nữ																												
Lào Cai	127	127	100																												
Phú Thọ	39	39	100																												
Bắc Giang	202	202	100																												
Bình Định	71	71	100																												
Tiền Giang	18	18	100																												
Tổng	457	457	100																												
	6• T6. Hỗ trợ đăng ký chính thức toàn bộ các công trình KSH được cung cấp trong dự án. Ít nhất 50% công trình sẽ được đăng ký dưới tên chung của vợ và chồng hoặc dưới tên phụ nữ	<p>• Đã đạt được: Có 457 người nhận tín dụng và 100% người nhận tín dụng được đăng ký theo tài khoản chung của vợ hoặc chồng hoặc phụ nữ.</p> <table border="1" data-bbox="777 767 1561 1038"> <thead> <tr> <th>PPMU</th> <th>Tổng</th> <th>Chồng-Vợ hoặc phụ nữ</th> <th>% chồng-vợ hoặc phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lào Cai</td> <td>127</td> <td>127</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Phú Thọ</td> <td>39</td> <td>39</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Bắc Giang</td> <td>202</td> <td>202</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Bình Định</td> <td>71</td> <td>71</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Tiền Giang</td> <td>18</td> <td>18</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>457</td> <td>457</td> <td>100</td> </tr> </tbody> </table>	PPMU	Tổng	Chồng-Vợ hoặc phụ nữ	% chồng-vợ hoặc phụ nữ	Lào Cai	127	127	100	Phú Thọ	39	39	100	Bắc Giang	202	202	100	Bình Định	71	71	100	Tiền Giang	18	18	100	Tổng	457	457	100	
PPMU	Tổng	Chồng-Vợ hoặc phụ nữ	% chồng-vợ hoặc phụ nữ																												
Lào Cai	127	127	100																												
Phú Thọ	39	39	100																												
Bắc Giang	202	202	100																												
Bình Định	71	71	100																												
Tiền Giang	18	18	100																												
Tổng	457	457	100																												
3. Tăng cường chuyển giao công nghệ CSAWMP	7• A1. Chiến lược nghiên cứu nhạy cảm về giới được chuẩn bị.	<p>• Đã đạt được: Chiến lược nghiên cứu chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu về CSAWMP đã được xây dựng vào năm 2015. Chiến lược nghiên cứu này phân tích các công nghệ hiện có về chất thải nông nghiệp và phụ phẩm để giảm ô nhiễm môi trường và tạo thu nhập cho nông dân ở 10 tỉnh dự án¹ và các mô hình thí điểm và mô hình trình diễn chuỗi giá trị cho chất thải nông nghiệp.²</p>																													

¹ Phần 3.2.1. Bánh nhiên liệu trâu và bếp đun cải tiến (trang 11)

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức
	8. A2. Các tài liệu đào tạo về công nghệ CSAWMP và cách thức tuyên truyền phải thân thiện với phụ nữ (tránh những định kiến về giới và sử dụng những hình ảnh minh họa thích hợp)	<ul style="list-style-type: none"> • Đã đạt được: Các tài liệu đào tạo về công nghệ CSAWMP sử dụng hình ảnh và các dẫn chứng thích hợp vì vậy phụ nữ có thể hiểu và áp dụng dễ dàng vào thực tế³. 	
	9• T7. Ít nhất 50% các hoạt động tuyên truyền và tham vấn chỉ dành riêng cho các nhóm phụ nữ (ví dụ như sự kiện sẽ được thực hiện thông qua các cuộc gặp gỡ của hiệp hội phụ nữ) Được điều chỉnh thành 30% trong đợt ĐGGK	Đang thực hiện/chưa đạt được: Các cuộc họp và hội thảo phổ biến 975 đã được tổ chức bao gồm 122 cuộc họp và hội thảo dành cho nhóm chỉ dành cho phụ nữ (12,5%). Tổng số người tham gia là 43.788 người tham gia bao gồm 20.773 phụ nữ (47%).	Các PMU CPMU, Nam Định và Sóc Trăng cần cập nhật dữ liệu phân tách giới tính của những người tham gia đã tham gia vào các sự kiện phổ biến.

² Phần 5.1: Mô hình liên quan đến công nghệ khí sinh học: cần khắc phục các hạn chế trong xử lý môi trường và 5.4: Sử dụng máy nén phân bón để xử lý môi trường chăn nuôi và thu gom chất thải chăn nuôi để sản xuất phân hữu cơ sinh học (trang 18). Phỏng vấn Bà Nguyễn Thị Anh - Trưởng phòng chăn nuôi Thực Anh - xã Hà Thanh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Hộ gia đình chị tham gia gói thầu 32 về cung cấp hệ thống phân chuồng để xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất nguyên liệu cho phân bón hữu cơ và dự án hỗ trợ hệ thống tưới tiêu tự động. Mô hình này đã tiết kiệm thời gian trong việc lấy nước và bảo vệ môi trường cũng như sức khỏe của gia đình và người lao động.

³ Bà Lê Thị Chung - xã Y Sơn (huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ) đã tham dự 2 lớp tập huấn (sử dụng biogas và quản lý trang trại và quản lý chất thải trang trại) và Bà Vũ Thị Liên - xã Nghĩa Tân (huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định) đã tham gia các lớp tập huấn về sử dụng biogas, họ nói rằng tài liệu đào tạo được tình bày rất tốt và dễ hiểu.

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																
	<p>10• T8. 30% các đề tài nghiên cứu (21 đề tài) liên quan đến vấn đề giới/các khía cạnh của công trình khí sinh học (KSH) như cải thiện bếp nấu ăn, cải thiện hệ thống sưởi ấm, đun nước nóng của hộ gia đình, công cụ chế biến nông sản sau thu hoạch/thiết bị sử dụng khí ga sinh học thân thiện với phụ nữ.</p>	<p>Đang thực hiện/gần đạt được Trong 7 nghiên cứu CSAWMP đã được trao (Gói 25-29 và 42-43), có 2 nghiên cứu liên quan đến vấn đề giới tính. (Gói 26 và gói 27): Những nghiên cứu này đã thiết kế các hoạt động liên quan đến vấn đề giới tính. Gói 27: kết quả của gói này sẽ giúp nông dân giảm chi phí đầu tư, giảm lượng nước trong chăn nuôi (bằng cách không rửa chuồng, tắm cho lợn) và tiết kiệm thời gian cho phụ nữ và nam giới trong việc làm sạch chuồng trại;⁴ Gói 26: kết quả của gói này sẽ giúp người dân địa phương sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi để tạo ra nguồn khí miễn phí cho nấu ăn, tránh phá rừng lấy củi và tiết kiệm thời gian cho phụ nữ và nam giới trong nấu ăn, bảo vệ môi trường và bảo đảm sức khỏe của phụ nữ và gia đình tốt hơn.</p>																																																	
	<p>11• T9. Phụ nữ chiếm ít nhất 50% người được đào tạo về quản lý trang trại và quản lý chất thải trang trại. <i>(Chuyển từ Sản phẩm 1 sang Sản phẩm 3)</i></p>	<p>• Đang thực hiện/ đã đạt được: Dự án đã thực hiện các khóa đào tạo về CSAWMP cho 25.456 nông dân bao gồm 12.791 phụ nữ (50%).</p> <table border="1" data-bbox="779 807 1592 1241"> <thead> <tr> <th>PPMU</th> <th>Tổng số người tham dự</th> <th>Phụ nữ</th> <th>% phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lao Cai</td> <td>1,000</td> <td>429</td> <td>43%</td> </tr> <tr> <td>Son La</td> <td>748</td> <td>526</td> <td>70%</td> </tr> <tr> <td>Phu Tho</td> <td>3,641</td> <td>1,947</td> <td>53%</td> </tr> <tr> <td>Bac Giang</td> <td>3,630</td> <td>2,054</td> <td>57%</td> </tr> <tr> <td>Nam Dinh</td> <td>6,645</td> <td>3,327</td> <td>50%</td> </tr> <tr> <td>Ha Tinh</td> <td>1,069</td> <td>644</td> <td>60%</td> </tr> <tr> <td>Binh Dinh</td> <td>1,401</td> <td>472</td> <td>34%</td> </tr> <tr> <td>Tien Giang</td> <td>3,377</td> <td>1,799</td> <td>53%</td> </tr> <tr> <td>Ben Tre</td> <td>840</td> <td>192</td> <td>23%</td> </tr> <tr> <td>Soc Trang</td> <td>3,105</td> <td>1,401</td> <td>45%</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>25,456</td> <td>12,791</td> <td>50%</td> </tr> </tbody> </table>	PPMU	Tổng số người tham dự	Phụ nữ	% phụ nữ	Lao Cai	1,000	429	43%	Son La	748	526	70%	Phu Tho	3,641	1,947	53%	Bac Giang	3,630	2,054	57%	Nam Dinh	6,645	3,327	50%	Ha Tinh	1,069	644	60%	Binh Dinh	1,401	472	34%	Tien Giang	3,377	1,799	53%	Ben Tre	840	192	23%	Soc Trang	3,105	1,401	45%	Tổng	25,456	12,791	50%	
PPMU	Tổng số người tham dự	Phụ nữ	% phụ nữ																																																
Lao Cai	1,000	429	43%																																																
Son La	748	526	70%																																																
Phu Tho	3,641	1,947	53%																																																
Bac Giang	3,630	2,054	57%																																																
Nam Dinh	6,645	3,327	50%																																																
Ha Tinh	1,069	644	60%																																																
Binh Dinh	1,401	472	34%																																																
Tien Giang	3,377	1,799	53%																																																
Ben Tre	840	192	23%																																																
Soc Trang	3,105	1,401	45%																																																
Tổng	25,456	12,791	50%																																																

⁴ Phỏng vấn ông Tô Hiền Thành (thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang), người tham gia Gói 26, ông nhận được sự hỗ trợ của dự án xây dựng chuồng trại từ tháng 6/2018. Bây giờ anh ta đang nuôi 80 con lợn trong chuồng mới, và anh tiết kiệm tiền từ việc thuê công nhân, vợ con để tiết kiệm thời gian trong việc dọn chuồng (4 giờ mỗi ngày).

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																				
	<p>12• T10. Lựa chọn và đào tạo ít nhất 40% cán bộ khuyến nông nữ trong nghiên cứu và tuyên truyền công nghệ nông nghiệp ứng phó CSAWMP Được điều chỉnh thành 30% trong đợt ĐGGK</p>	<p>Đang thực hiện/đã đạt được: 2.141 người tham gia bao gồm 730 phụ nữ (34,1%) đã tham gia các khóa đào tạo về công nghệ CSAWMP cho cán bộ khuyến nông và cho nông dân trong các gói nghiên cứu và trình diễn. Trong đó: (i) 1.739 cán bộ khuyến nông gồm 578 phụ nữ (33,2%); (ii) 402 nông dân trong đó có 152 nông dân nữ (37,8%).</p> <table border="1" data-bbox="775 448 1704 898"> <thead> <tr> <th>CPMU/ PPMU</th> <th>Tổng số cán bộ khuyến nông</th> <th>Phụ nữ</th> <th>% phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>CPMU</td> <td>274</td> <td>82</td> <td>29.9</td> </tr> <tr> <td>Lao Cai</td> <td>39</td> <td>16</td> <td>41.0</td> </tr> <tr> <td>Son La</td> <td>212</td> <td>77</td> <td>36.3</td> </tr> <tr> <td>Phu Tho</td> <td>305</td> <td>165</td> <td>54.1</td> </tr> <tr> <td>Bac Giang</td> <td>67</td> <td>31</td> <td>46.3</td> </tr> <tr> <td>Nam Dinh</td> <td>100</td> <td>50</td> <td>50.0</td> </tr> <tr> <td>Ha Tinh</td> <td>33</td> <td>15</td> <td>45.5</td> </tr> <tr> <td>Binh Dinh</td> <td>387</td> <td>82</td> <td>21.2</td> </tr> <tr> <td>Tien Giang</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Ben Tre</td> <td>322</td> <td>60</td> <td>18.6</td> </tr> <tr> <td>Soc Trang</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0.0</td> </tr> <tr> <td>Total</td> <td>1,739</td> <td>578</td> <td>33.2</td> </tr> </tbody> </table>	CPMU/ PPMU	Tổng số cán bộ khuyến nông	Phụ nữ	% phụ nữ	CPMU	274	82	29.9	Lao Cai	39	16	41.0	Son La	212	77	36.3	Phu Tho	305	165	54.1	Bac Giang	67	31	46.3	Nam Dinh	100	50	50.0	Ha Tinh	33	15	45.5	Binh Dinh	387	82	21.2	Tien Giang	0	0	0.0	Ben Tre	322	60	18.6	Soc Trang	0	0	0.0	Total	1,739	578	33.2	
CPMU/ PPMU	Tổng số cán bộ khuyến nông	Phụ nữ	% phụ nữ																																																				
CPMU	274	82	29.9																																																				
Lao Cai	39	16	41.0																																																				
Son La	212	77	36.3																																																				
Phu Tho	305	165	54.1																																																				
Bac Giang	67	31	46.3																																																				
Nam Dinh	100	50	50.0																																																				
Ha Tinh	33	15	45.5																																																				
Binh Dinh	387	82	21.2																																																				
Tien Giang	0	0	0.0																																																				
Ben Tre	322	60	18.6																																																				
Soc Trang	0	0	0.0																																																				
Total	1,739	578	33.2																																																				
	<p>13• A3. Tuân thủ pháp luật (ví dụ như hợp đồng lao động) và hỗ trợ thù lao cho các cán bộ khuyến nông giỏi.</p>	<p>• Đang thực hiện/đã đạt được: Tất cả cán bộ khuyến nông tham dự các khóa đào tạo TOT đều đã được hỗ trợ công tác phí và phát chứng chỉ.</p>																																																					
	<p>14. T11. 30% nhân viên của các tổ chức tham gia được đào tạo về vận hành và bảo dưỡng thiết bị nghiên cứu là phụ nữ.</p>	<p>• Đã đạt được. Gói 14 đã được trao cho nhà thầu, các khóa đào tạo về O & M của thiết bị nghiên cứu được triển khai vào năm 2018 với 366 người tham gia bao gồm 127 người tham gia là nữ (34,7%).</p>																																																					
<p>4. Quản lý dự án hiệu quả</p>	<p>15. A4. Hỗ trợ quản lý dự án: CPMU và PPMU phải cử ra một cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến giới và dân tộc thiểu số.</p>	<p>• Đã đạt được: CPMU và mỗi PPMU đã cử ra cán bộ làm đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến giới và DTTS. Cán bộ đầu mối về giới đã được bổ nhiệm năm 2016 (11 cán bộ đầu mối cho giới: 01 cán bộ của CPMU và 10 cán bộ của 10 tỉnh)</p>																																																					

Kết quả Dự án	Mục tiêu / hành động được đề xuất	Tiến độ	Các vấn đề/thách thức																																																				
	16. A5. Các hội thảo về giới dành cho tất cả nhân viên dự án, nhà thầu, cán bộ khuyến nông và thú y, ban chỉ đạo của các tổ chức liên quan sẽ được tổ chức ở các cấp tỉnh, huyện và xã là một phần trong chương trình định hướng của dự án	<ul style="list-style-type: none"> • Đã đạt được: Dự án đã thực hiện các khóa đào tạo nâng cao nhận thức về giới và dân tộc thiểu số cho nhân viên dự án, nhà thầu và các bên liên quan khác. Trong tổng số 445 người tham gia, trong đó có 230 người là nữ (51,7%). 129 (100%) cán bộ từ CPMU và PPMU đã tham gia các khóa đào tạo về giới. 																																																					
	17• A6. Xây dựng và cập nhật dữ liệu về phân tách giới và dân tộc thiểu số là một phần trong hệ thống báo cáo và công tác giám sát, đánh giá dự án.	<ul style="list-style-type: none"> • Đã đạt được: (i) Chuyên gia tư vấn về M&E đã triển khai hệ thống M&E và các mẫu dữ liệu về phân tách giới và dân tộc thiểu số. (ii) Cơ sở dữ liệu về các hàm KSH được chuyển vào một phần mềm quản lý dữ liệu và đã được cập nhật theo tiến độ xây dựng hàm cùng với số liệu phân tách giới và dân tộc thiểu số 																																																					
	18• T12. . 30% cán bộ của CPMU và PPMU là nữ.	<ul style="list-style-type: none"> • Đã đạt được: Đã thành lập một CPMU và 10 PPMU vào quý 2 năm 2013. Tính đến tháng 30/08/2019, có 56 trên tổng số 129 nhân viên là nữ, (43.41%). <table border="1" data-bbox="775 922 1563 1358"> <thead> <tr> <th>Các tỉnh</th> <th>Tổng</th> <th>Phụ nữ</th> <th>% phụ nữ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>CPMU</td> <td>23</td> <td>14</td> <td>60.87</td> </tr> <tr> <td>Lao Cai</td> <td>11</td> <td>4</td> <td>36.36</td> </tr> <tr> <td>Son La</td> <td>5</td> <td>1</td> <td>20.00</td> </tr> <tr> <td>Phu Tho</td> <td>14</td> <td>6</td> <td>42.86</td> </tr> <tr> <td>Bac Giang</td> <td>10</td> <td>5</td> <td>50.00</td> </tr> <tr> <td>Nam Dinh</td> <td>15</td> <td>5</td> <td>33.33</td> </tr> <tr> <td>Ha Tinh</td> <td>10</td> <td>4</td> <td>40.00</td> </tr> <tr> <td>Binh Dinh</td> <td>10</td> <td>3</td> <td>30.00</td> </tr> <tr> <td>Tien Giang</td> <td>7</td> <td>4</td> <td>57.14</td> </tr> <tr> <td>Ben Tre</td> <td>11</td> <td>6</td> <td>54.55</td> </tr> <tr> <td>Soc Trang</td> <td>13</td> <td>4</td> <td>30.77</td> </tr> <tr> <td>Tổng</td> <td>129</td> <td>56</td> <td>43.41</td> </tr> </tbody> </table>	Các tỉnh	Tổng	Phụ nữ	% phụ nữ	CPMU	23	14	60.87	Lao Cai	11	4	36.36	Son La	5	1	20.00	Phu Tho	14	6	42.86	Bac Giang	10	5	50.00	Nam Dinh	15	5	33.33	Ha Tinh	10	4	40.00	Binh Dinh	10	3	30.00	Tien Giang	7	4	57.14	Ben Tre	11	6	54.55	Soc Trang	13	4	30.77	Tổng	129	56	43.41	
Các tỉnh	Tổng	Phụ nữ	% phụ nữ																																																				
CPMU	23	14	60.87																																																				
Lao Cai	11	4	36.36																																																				
Son La	5	1	20.00																																																				
Phu Tho	14	6	42.86																																																				
Bac Giang	10	5	50.00																																																				
Nam Dinh	15	5	33.33																																																				
Ha Tinh	10	4	40.00																																																				
Binh Dinh	10	3	30.00																																																				
Tien Giang	7	4	57.14																																																				
Ben Tre	11	6	54.55																																																				
Soc Trang	13	4	30.77																																																				
Tổng	129	56	43.41																																																				